

Số: 17/2022/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin : Báo cáo thường niên 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2022 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2022

-Như trên;

-HĐQT

-Lưu.

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

FORTEX

Until Perfect

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021



VƯƠN TỚI SỰ HOÀN HẢO

<https://fortex.com.vn>

MỤC LỤC

I.	THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
II.	THÔNG TIN CHUNG	5
1.	THÔNG TIN CƠ BẢN	5
2.	QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	6
3.	NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH	7
4.	THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	15
5.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	16
6.	CÁC RỦI RO	17
III.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021	22
1.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	22
2.	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	23
3.	TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN	29
4.	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	31
5.	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	33
6.	BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY	35
IV.	BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	37
1.	TỔNG QUAN NGÀNH DỆT MAY NĂM 2021	37
2.	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	40
3.	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	42
4.	NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ	45
5.	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI	46
6.	GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN	48
V.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	50
1.	ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	50
2.	ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY	51
3.	CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT NĂM 2022	52
VI.	QUẢN TRỊ CÔNG TY – HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	53
1.	THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	53
2.	SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	54
3.	HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	57
4.	CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	61
5.	CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	63
VII.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	64

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Các nhân tố rủi ro	18
Bảng 2: Thành viên Ban điều hành.....	23
Bảng 3: Số người lao động trong công ty theo năm	26
Bảng 4: Các khoản đầu tư lớn của Fortex.....	29
Bảng 5: Tình hình tài chính năm 2021 của Công ty	31
Bảng 6: Các chỉ tiêu tài chính	32
Bảng 7: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2021	33
Bảng 8: Giá trị kế hoạch và thực hiện năm 2021	40
Bảng 9: Cơ cấu Tài sản Doanh nghiệp.....	43
Bảng 10: Cơ cấu Nguồn vốn Doanh nghiệp.....	44
Bảng 11: Thành viên HĐQT Fortex ngày 31/12/2021	53
Bảng 12: Hoạt động của HĐQT từ ngày 01/01/2021 – 27/06/2021	57
Bảng 13: Hoạt động của HĐQT từ ngày 01/01/2021 – 27/06/2021	58
Bảng 14: Các nghị quyết HĐQT	59
Bảng 15: Thông tin về thành viên Ủy ban kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021.....	61
Bảng 16: Thông tin về thành viên Ủy ban kiểm toán 6 tháng cuối năm 2021 (Sau khi Đại hội cổ đông bầu HĐQT nhiệm kỳ mới 2021-2026).....	61
Bảng 17: Các cuộc họp Ủy ban kiểm toán.....	62
Bảng 18: Các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán 6 tháng cuối năm 2021	62

T HÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông, đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên,



Bước sang năm 2021, liên tiếp các đợt dịch Covid-19 bùng phát khiến nền kinh tế nói chung hồi phục chậm, các hoạt động sản xuất kinh doanh chưa tăng trưởng trở lại, chưa kịp bù đắp cho những khoản lỗ trong năm 2020, nay lại tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn thậm chí nặng nề hơn. Nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức”, từ trong khó khăn, Fortex càng trở nên mạnh mẽ và chứng tỏ được sự thích ứng linh hoạt. Không chỉ vững vàng bước qua đại dịch, Fortex còn từng bước khẳng định sự trở lại vị thế trong ngành dệt may với doanh thu tăng trưởng gần gấp 3 lần so với năm 2020. Trong khi nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, cắt giảm nhân sự, Fortex với sự linh hoạt của mình “biến thách thức thành cơ hội” đã một lần nữa khẳng định hướng đi đúng đắn. Bằng việc cho ra những sản phẩm, dịch vụ mới hướng đến việc ghi dấu ấn cho sản phẩm sợi của Việt Nam. Điều này không chỉ giúp Fortex đảm bảo thu nhập và việc làm của người lao động, góp phần cùng Chính phủ, địa phương phòng chống dịch bệnh, mà quan trọng hơn cả đã tạo thêm niềm tin của khách hàng, đối tác và cộng đồng dành cho Fortex. Một năm nhiều bất ổn và thử thách đã khép lại, chào đón năm 2022 hứa hẹn những thành công mới. Kiên trì với định hướng cốt lõi phát triển bền vững và sẵn sàng đổi mới, Fortex tiếp tục theo đuổi “vươn tới sự hoàn hảo”, đưa ra những sản phẩm giảm thiểu tác động đến môi trường, ứng dụng công nghệ trong quản trị sản xuất, hướng đến một doanh nghiệp số và nền kinh tế số, mang lại lợi ích cao nhất và lâu dài cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, CBCNV và cộng đồng. Thay mặt Lãnh đạo Công ty, tôi cảm ơn sự ủng hộ và đồng hành của toàn thể Quý vị trong suốt thời gian qua. Với sự ủng hộ của Quý vị, cùng chiến lược phát triển đúng đắn và quyết tâm cao của đội ngũ CBCNV, Fortex sẽ vững vàng bước tiếp trên con đường phát triển kinh tế bền vững, đưa thương hiệu Fortex và dệt may Việt Nam ngày một vươn xa. Trân trọng!

Kính chúc Quý vị

SỨC KHỎE – HẠNH PHÚC – THÀNH CÔNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(đã ký)

LÊ MẠNH THƯỜNG

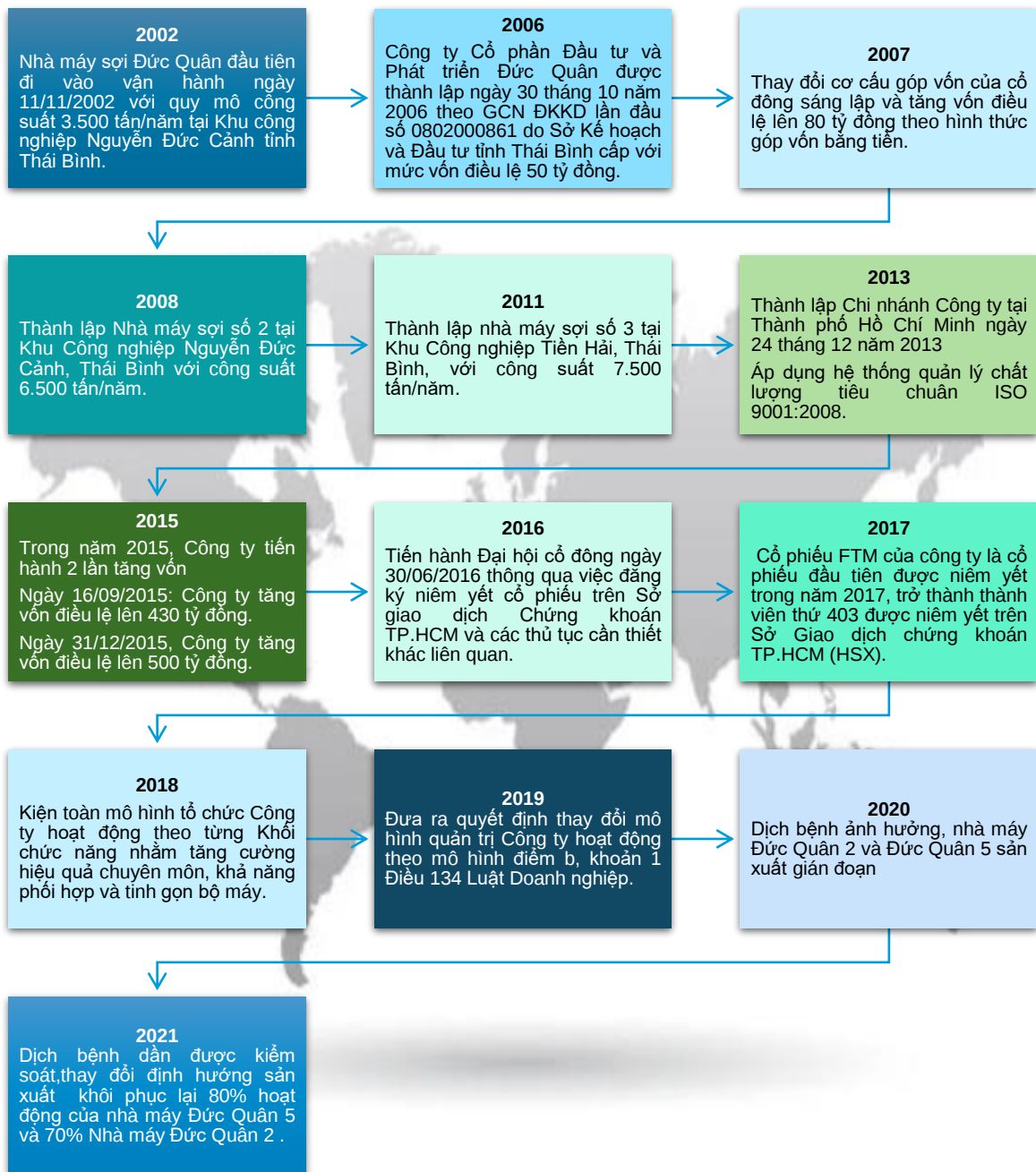
T HÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin cơ bản
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển
6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên giao dịch	: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân
Giấy CNĐKKD	: Số 1000400095 do Sở KH&ĐT Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30/10/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019
Vốn điều lệ	: 500.000.000.000 đồng (<i>Năm trăm tỷ đồng</i>)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 88.514.193.694 đồng (<i>Tám mươi tám tỷ năm trăm mười bốn triệu một trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi tư đồng</i>) (Căn cứ theo khoản mục Vốn chủ sở hữu tại BCTC năm 2021 đã Kiểm toán của Công ty).
Địa chỉ	: Lô A3 - KCN Nguyễn Đức Cảnh, Đường Trần Thái Tông, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
Số điện thoại	: +8422 7384 5379
Email	: contact@fortex.com.vn
Website	: http://fortex.com.vn/
Mã cổ phiếu	: FTM

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sợi
 - + Sợi 100% Polyester Virgin
 - + Sợi 100% Recycled Polyester Dyed.
 - + Sợi 100% Recycled Polyester.
 - + Sợi 100% Cotton Chải thô (CD); Chải kỹ (CM)
- Sản xuất vải dệt thoi
- Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Sản xuất hàng may sẵn, ...

Hoạt động kinh doanh cốt lõi của Fortex là sản xuất và kinh doanh các loại sợi cotton chất lượng cao bao gồm sợi chải thô CD, sợi chải kỹ CM, sợi 100% Polyester (PE) nguyên sinh và 100% Polyester tái sinh thường và màu đây là dòng sản phẩm mới thân thiện với môi trường bởi sản phẩm sợi không qua công đoạn tẩy nhuộm sau dệt và hoàn tất sản phẩm. Sản phẩm sợi thuộc chiến lược sản xuất xanh hướng tới phát triển bền vững với đầu ra là nguyên liệu sợi tái sinh 100% sản xuất tại Việt Nam là lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm hàng dệt may khi Việt Nam ký kết hiệp định EVFTA, CPTPP.

Bên cạnh sản xuất và kinh doanh sợi thành phẩm, Fortex còn kinh doanh thương mại các loại sợi khác, kinh doanh bông nguyên liệu đầu vào nhập khẩu và các nguyên phụ liệu ngành sợi bán buôn cho các doanh nghiệp trong nước

Sản phẩm sợi

Sợi 100% Polyester nguyên sinh (100% Polyester Virgin)

Sợi Polyester (PE) là một loại sợi tổng hợp với thành phần cấu tạo đặc trưng là ethylene (nguồn gốc từ dầu mỏ).

Sợi được ứng dụng nhiều trong ngành công nghiệp để sản xuất các loại sản phẩm như quần áo, đồ nội thất gia dụng, vải công nghiệp, vật liệu cách điện... Sợi Polyester có nhiều ưu thế hơn khi so sánh với các loại sợi truyền thống là không hút ẩm, nhưng hấp thụ dầu. Chính những đặc tính này làm cho Polyester trở thành một loại vải hoàn hảo đối với những ứng dụng chống nước, chống bụi và chống cháy. Khả năng hấp thụ thấp của Polyester giúp nó tự chống lại các vết bẩn một cách tự nhiên. Vải Polyester không bị co khi giặt, chống nhăn và chống kéo dãn. Nó cũng dễ dàng được nhuộm màu và không bị hủy hoại bởi nấm mốc. Vải Polyester là vật liệu cách nhiệt hiệu quả, do đó nó được dùng để sản xuất gối, chăn và áo khoác ngoài.

Sợi màu 100% Polyester tái sinh (100% Recycled Polyester Dyed)

Polyester màu tái sinh được sử dụng nhiều trong ngành công nghiệp để sản xuất các loại sản phẩm như quần áo, vớ “bít tất”. Không qua công đoạn tẩy nhuộm sau dệt, sợi Polyester tái sinh có nhiều ưu thế hơn khi so sánh với các loại sợi truyền thống cotton và Polyester nguyên sinh như rút ngắn công đoạn sau dệt, đảm bảo ưu thế giảm chi phí sản xuất, thân thiện với môi trường. Hiện nay sản phẩm sợi được sử dụng nhiều trong các sản phẩm dệt may và may mặc với tính cơ lý ngang bằng các sản phẩm may mặc truyền thống như sợi PE nguyên sinh, sợi cotton và sợi pha, đặc biệt là giá thành chế biến rẻ tăng lợi thế cạnh tranh đối với các sản phẩm cùng loại.

Sợi 100% Cotton Chải thô, Chải kỹ

Cotton là loại chất liệu được sử dụng phổ biến trong các trang phục hàng ngày bởi chúng mang lại cảm giác thoáng mát, dễ chịu cho người mặc. Từ thời xa xưa, sau khi trồng trọt xuất hiện, con người đã biết đến cách trồng bông. Những quả bông sau khi thu hái được kéo thành sợi bông (hay còn gọi là sợi Cotton) dùng để dệt vải.

Về ưu điểm, Cotton đem lại cảm giác thoáng mát, thoải mái cho người mặc bởi khả năng hút ẩm tốt, thấm mồ hôi cao. Về nhược điểm, chất liệu Cotton khá cứng, thường thích hợp với nam giới.

Các sản phẩm sợi của Fortex:



CD

(Sợi Cotton chải thô CD)

- Thành phần: 100% cotton chải thô
- Công nghệ: Áp dụng công nghệ quay vòng
- Yêu cầu: Sợi bông dài
- Chất lượng: Trơn hơn, mềm hơn và thấm hút hơn so với các loại sợi OE
- Đặc tính: Hút ẩm tốt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người
- Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm, sản xuất áo sơ mi, đồ lót và chăn ga trải giường chất lượng cao
- Các chỉ số: Ne 28 – Ne 60



CM

(Sợi Cotton chải kỹ CM)

- Thành phần: 100% cotton chải kỹ
- Công nghệ: Áp dụng công nghệ quay vòng
- Yêu cầu: Sợi bông dài
- Chất lượng: Trơn hơn, mềm hơn và thấm hút hơn so với các loại sợi CD
- Đặc tính: Hút ẩm tốt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người
- Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm, sản xuất áo sơ mi, đồ lót và chăn ga trải giường chất lượng cao
- Các chỉ số: Ne 28 – Ne 60



**PE Virgin
(Sợi 100% Polyester
nguyên sinh)**

- Thành phần: 100% xơ Polyester nguyên sinh.
- Công nghệ: Áp dụng công nghệ quay vòng “ring spun”
- Yêu cầu: loại 1.2D -1.4D; 38MM.
- Đặc tính: Hút ẩm giữ nhiệt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người
- Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm, sản xuất quần áo, vớ, găng tay đồ lót và chăn ga trải giường chất lượng cao
- Sợi dùng trong dệt kim; dệt khí
- Chi số từ: Ne 20/1 – Ne 50/1



**PE Recycled Dyed
(Sợi 100% Polyester
màu tái sinh)**

- Thành phần: 100% xơ Polyester màu tái sinh.
- Công nghệ: Áp dụng công nghệ quay vòng “ring spun”
- Yêu cầu: loại 1.2D -1.4D; 38MM.
- Đặc tính: Hút ẩm giữ nhiệt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người
- Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm, sản xuất quần áo, vớ, găng tay.
- Sợi dệt không qua công đoạn tẩy nhuộm trước và sau công đoạn hoàn tất.
- Sợi dùng trong dệt kim và dệt kiểm
- Chi số từ: Ne 20/1 – Ne 40/1



**PE Recycled
(Sợi 100% Polyester
tái sinh)**

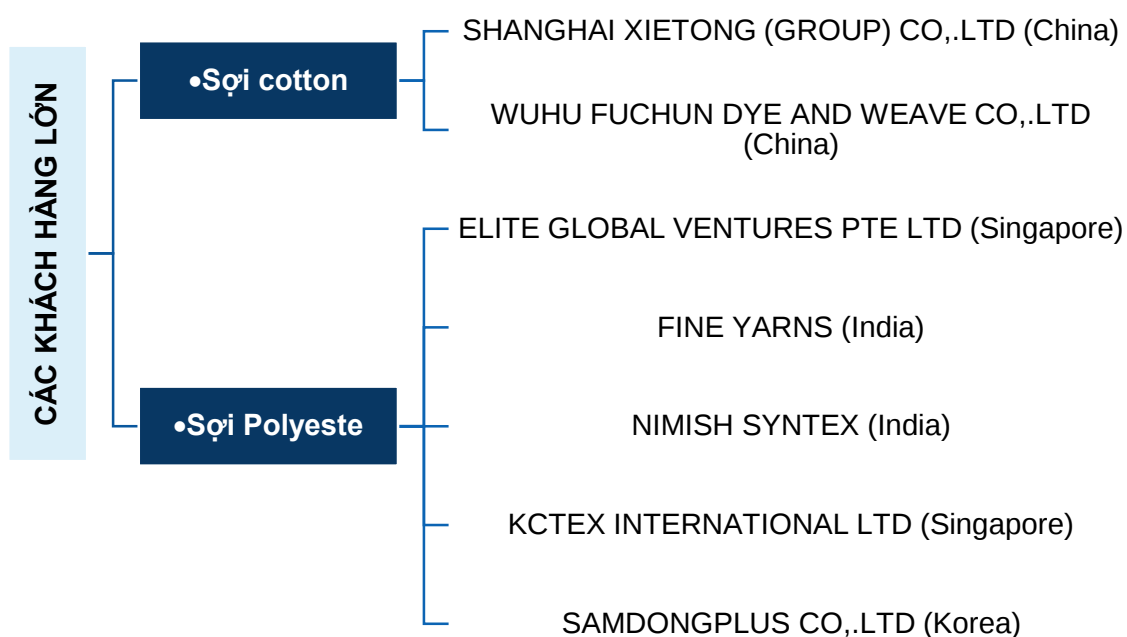
- Thành phần: 100% xơ Polyester tái sinh.
- Công nghệ: Áp dụng công nghệ quay vòng “ring spun”
- Yêu cầu: loại 1.2D -1.4D; 38MM.
- Đặc tính: Hút ẩm giữ nhiệt, dễ chịu khi tiếp xúc với da người
- Sử dụng: Thường dùng để dệt các loại vải mềm, sản xuất quần áo, vớ, găng tay, đồ lót...
- Sợi dùng trong dệt kim; dệt khí.
- Chi số từ: Ne 20/1 – Ne 40/1

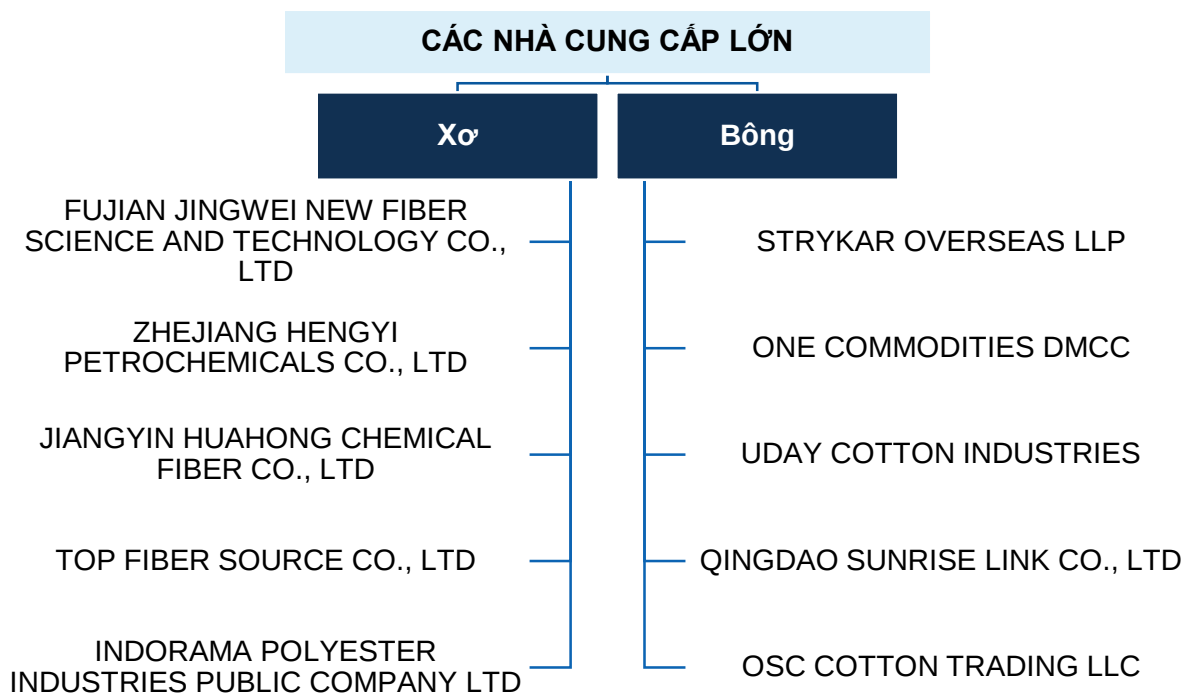


Địa bàn kinh doanh

Sau 2 năm cơ cấu lại sản xuất và định vị lại sản phẩm để đáp ứng đa dạng hóa dòng sản phẩm sợi, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, đón đầu cơ hội hội nhập, đặc biệt là sau khi Việt Nam ký kết thành công các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Sản phẩm sợi Fortex hiện được khách hàng tin dùng và tiêu thụ tại các thị trường khó tính như Châu Mỹ và một số nước như Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Pakistan, Sri Lanka, ...

Trong năm 2021, Công ty đã giảm tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc từ 90% xuống còn 35%. Cũng trong năm nay, Công ty mở rộng xuất khẩu sang các thị trường India, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan, Srilanka, Morocco với tỷ trọng trong tổng thành phẩm là 30%, còn lại là tiêu dùng nội địa.





Nhà máy sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật

Fortex có trụ sở chính tại Lô A3 - Khu Công Nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, Đường Trần Thái Tông, Phường Tiền Phong, TP. Thái Bình, Tỉnh Thái Bình và 03 nhà máy. 02 nhà máy tọa lạc tại Khu Công Nghiệp Nguyễn Đức Cảnh và 01 nhà máy tại Khu Công Nghiệp Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình.

Tại các nhà máy của Fortex hiện nay đều được trang bị dây chuyền thiết bị kéo sợi đồng bộ, hiện đại bao gồm: Hệ thống dây cung bông (Máy xé, máy trộn, máy lọc kim loại, máy lọc xơ ngoại lai), máy chải thô, máy ghép, máy cuộn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống tự động, hệ thống điều không, thiết bị phòng thí nghiệm.

Máy móc của công ty chủ yếu nhập khẩu từ Thụy Sĩ, Đức, Nhật... Hệ thống kéo sợi của Fortex được cung cấp chủ yếu bởi RIETER – Thụy Sĩ, hãng cung cấp uy tín hàng đầu thế giới về thiết bị cho công nghệ kéo sợi.

Trung tâm kiểm soát chất lượng với thiết bị kiểm soát từ USTER, nhà cung cấp hàng đầu thế giới về thiết bị đo lường – kiểm tra chất lượng các sản phẩm sợi – dệt.



NHÀ MÁY SẢN XUẤT

Fortex

hiện có 03 nhà máy với 101.400 cọc sợi,
tương đương công suất tối đa
khoảng 17.000 tấn/năm.

*Máy Rieter G35: 1620*28*

*Máy Zinser 360: 1200*32*

*Máy Shanghai: 504*35*



NHÀ MÁY ĐỨC QUẬN 1

17.640 cọc sợi
Tổng công suất sản
xuất 3.300 tấn/năm
(Shanghai: 504*35)



NHÀ MÁY ĐỨC QUẬN 2

38.400 cọc sợi
công suất thiết kế tối
đa 6.200 tấn/năm.
(Zinser 360: 1200*32)



NHÀ MÁY ĐỨC QUẬN 5

45.360 cọc sợi tương
đương công suất
7.500 tấn/năm
Công nghệ đồng bộ
hiện đại bậc nhất
Đông Nam Á.
(Rieter G35: 1620*28)

COLLABORATION INSPIRE
DELIVER **INNOVATE** VISION MOTIVATION
PERFORMANCE

ACHIEVEMENT

SERVICE TEAMWORK EXCELLENCE
INTEGRITY SUCCESS SKILL DUTY STRENGTH RESPECT
ACCOUNTABLE COURAGE MENTOR

Các sự kiện và thành tích nổi bật

Với những nỗ lực và đóng góp không ngừng trong quá trình hoạt động, Fortex vinh dự được đón nhận những danh hiệu nổi bật.



Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt dành cho các thương hiệu và sản phẩm tiêu biểu của Việt Nam hội nhập quốc tế



Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế Quốc tế tặng Bằng khen "Thành tích xuất sắc trong xây dựng và phát triển Thương hiệu và tham gia hội nhập kinh tế quốc tế"



UBND Thành phố Thái Bình chứng nhận "Doanh nghiệp tiêu biểu về đổi mới công nghệ"



Chứng chỉ bảo hộ bởi Cục Sở hữu Trí tuệ cho mặt hàng sợi các loại



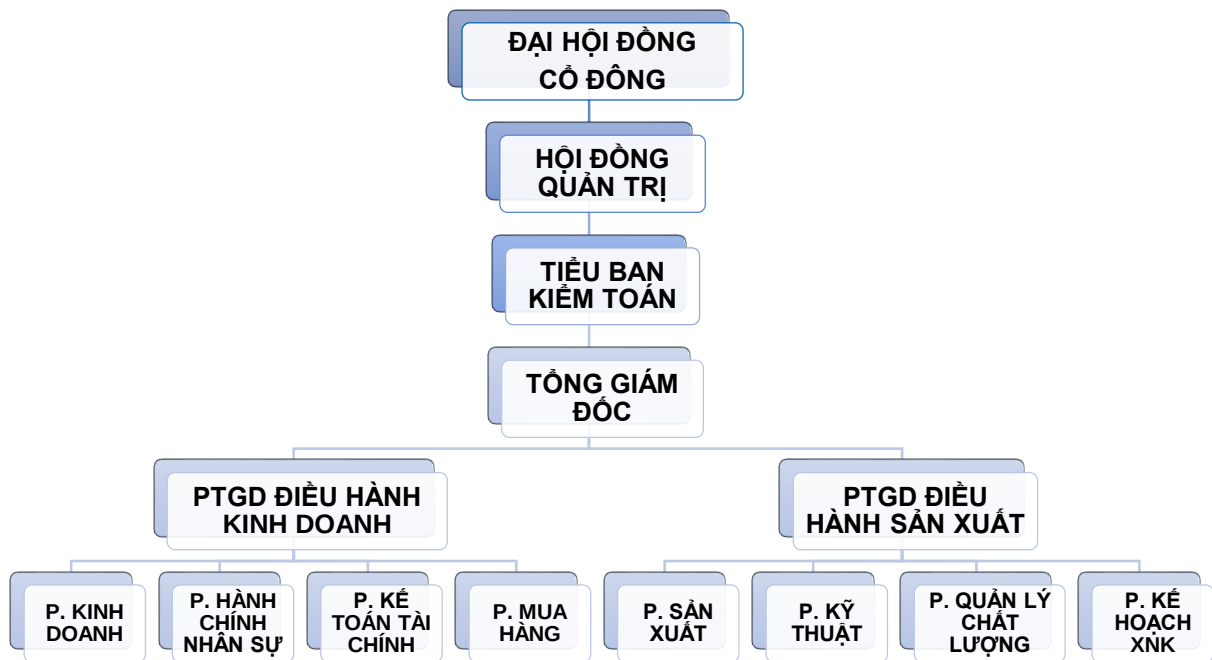
Danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao cho sản phẩm sợi cotton, mặt hàng sợi các loại

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị

Công ty hoạt động theo mô hình tổ chức quản lý Công ty cổ phần quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 137 Luật Doanh nghiệp, mới được chuyển đổi từ mô hình tổ chức quản lý Công ty cổ phần quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 137 Luật Doanh nghiệp từ ngày 25/06/2020.

Sơ đồ Cơ cấu bộ máy quản lý (tính đến thời điểm 31/12/2021):



Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con: Không có

Công ty liên kết: Không có

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Tầm nhìn

Khát vọng trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tại Việt Nam và trên thế giới trong ngành sợi dệt và hoàn thiện chuỗi giá trị khép kín của ngành công nghiệp dệt may

Sứ mệnh

FORTEX cam kết mang đến cho cộng đồng những sản phẩm - dịch vụ chất lượng cao bằng việc xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp với văn hóa sáng tạo, đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại và thân thiện với môi trường nhằm tạo ra cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thành viên FORTEX và góp phần xây dựng đất nước ngày càng văn minh, giàu đẹp

Giá trị cốt lõi

CHẤT LƯỢNG
KỶ LUẬT
ĐỔI MỚI
TRUNG THỰC
SÁNG TẠO

Những giá trị cốt lõi của Fortex được thực hiện xuyên suốt toàn Công ty từ Chủ tịch đến mỗi nhân viên

Mục tiêu hoạt động

Căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, mục tiêu chủ yếu của Công ty là: “Huy động và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất, không ngừng tổ chức và phát triển hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực nhằm mục đích thu lợi nhuận tối đa, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định và nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, làm tròn nghĩa vụ thuế đối với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty vững mạnh.”

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô và bối cảnh kinh doanh có nhiều điểm không thuận lợi và thách thức của năm 2021, Ban điều hành Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân luôn chủ động tìm kiếm cơ hội trong nguy cơ, tập trung trọng điểm vào nâng cao hiệu quả sản xuất, mở rộng thị trường và duy trì mạng lưới khách hàng hiện hữu. Công ty tiếp tục duy trì và phát huy đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng của công ty, tối đa hóa lợi ích của khách hàng để tạo giá trị gia tăng chung cho công ty và xã hội. Mục tiêu tăng trưởng của công ty về doanh thu và lợi nhuận trong các năm từ 2022 - 2030 phấn đấu mức tăng trưởng bình quân hằng năm từ 10% trở lên.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

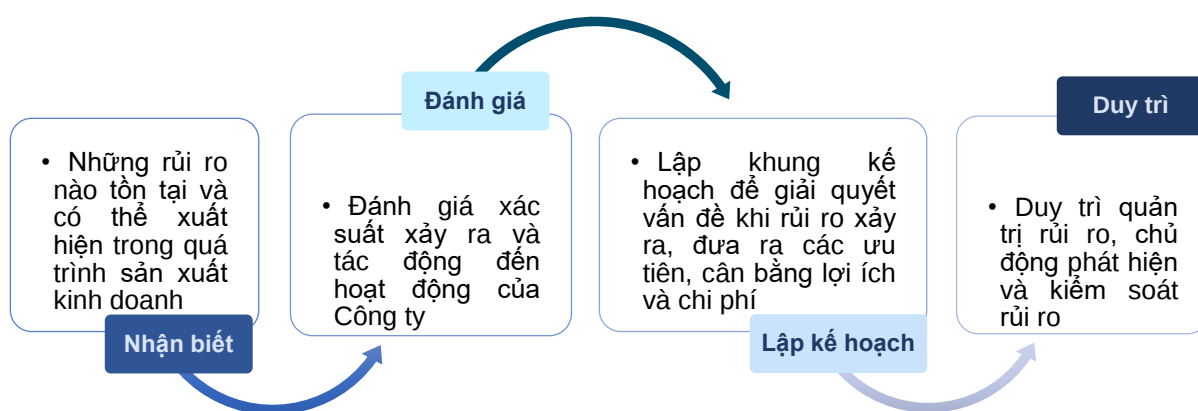
Công ty mong muốn mang lại cho các đối tác và khách hàng những sản phẩm với chất lượng tốt nhất, giá cả hợp lý nhất đồng thời hạn chế thấp nhất gây ô nhiễm môi trường.

CÁC RỦI RO

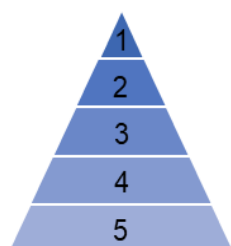
Quản trị rủi ro

Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro trong quá trình sản xuất, kinh doanh, hàng năm, Tổng Giám đốc chỉ đạo xem xét và phê duyệt khung quản trị rủi ro chung cho toàn Công ty. Công ty đã xây dựng khung quản trị rủi ro, áp dụng quy trình nhận diện, phân tích, đo lường và đánh giá và tiếp cận các rủi ro có thể xảy ra, từ đó sẽ tìm kiếm và đưa ra các biện pháp kiểm soát, khắc phục các hậu quả của rủi ro đối với hoạt động kinh doanh, sản xuất. Mục đích cuối cùng chính là giảm thiểu tổn thất xuống mức thấp nhất có thể. Đồng thời biến những bất lợi từ rủi ro thành cơ hội để dẫn đến thành công

Sơ đồ quy trình quản trị rủi ro



Các rủi ro Công ty gặp phải



Thang đo xác suất xảy ra

- 1 - Xác suất xảy ra bằng 0
- 2 - Xác suất xảy ra thấp
- 3 - Xác suất xảy ra trung bình
- 4 - Xác suất xảy ra lớn
- 5 - Xác suất xảy ra rất lớn

Thang đo tác động

- 1 - Không ảnh hưởng
- 2 - Ảnh hưởng nhỏ
- 3 - Ảnh hưởng bình thường
- 4 - Ảnh hưởng lớn
- 5 - Ảnh hưởng rất lớn



Bảng 1: Các nhân tố rủi ro

Nhận biết rủi ro	Đánh giá	Giải pháp
Rủi ro hệ thống	Khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp. Tình hình dịch Covid – 19 trên toàn cầu đã có dấu hiệu qua đỉnh và thuyên giảm, đặc biệt Việt Nam đang làm rất tốt công tác phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh, tỷ lệ phủ tiêm phòng ở độ tuổi lao động trên 90%. Hơn nữa, doanh nghiệp cũng đã thích nghi với hoàn cảnh dịch bệnh năm 2021 và đã có những sự điều chỉnh cần thiết trong hoạt động kinh doanh. Đánh giá: Xác suất: 4; Tác động: 3	Để đạt được tốc độ tăng trưởng doanh thu mục tiêu, Công ty tích cực phát triển các khách hàng mới và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành để giữ chân khách hàng thân thiết. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng công tác nghiên cứu phát triển để ra những sản phẩm có tính năng kỹ thuật đặc biệt.

Rủi ro cạnh tranh	Fortex là một trong những nhà sản xuất sợi Cotton hàng đầu Việt Nam, năng lực sản xuất sợi lớn nhất miền Bắc. Hiện nay, các đối thủ cạnh tranh lớn của Fortex đang có xu hướng dịch chuyển sang sản xuất phân khúc cao cấp hoặc sợi tái chế, từ đó có thể thấy tại thị trường sản xuất sợi Cotton, Fortex vẫn đang nắm lợi thế cạnh tranh lớn. Đánh giá: Xác suất: 2, Tác động: 2	Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, Công ty tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.
Rủi ro lãi suất	Lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh; có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Việc lãi suất cho vay biến động có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả HĐKD của Công ty. Tuy nhiên, giai đoạn năm 2020 - 2021, mặt bằng chung lãi suất chính sách đã hạ rất nhiều so với giai đoạn trước do Ngân hàng nhà nước thực hiện gói kích cầu, hỗ trợ các doanh nghiệp sau đại dịch, giúp giảm bớt chi phí lãi vay của Công ty. Mặc dù trong năm 2022, lạm phát có dấu hiệu gia tăng do biến động giá dầu có thể là một động lực để Ngân hàng nhà nước tăng lãi suất, nhưng dự báo mức tăng sẽ tương đối mềm nhằm hỗ trợ sự phục hồi của nền kinh tế. Đánh giá: Xác suất: 1, Tác động: 1	Với đặc thù ngành nghề kinh doanh, Công ty cần vốn lưu động lớn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải luôn chủ động và nỗ lực trong việc tìm kiếm nguồn vốn giá rẻ, ngoài việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty lựa chọn tổ chức tín dụng, tổ chức phi tín dụng có mức lãi suất cạnh tranh để huy động vốn nhằm tiết giảm chi phí cho Công ty.
Rủi ro nguồn nhân lực	Ngành Dệt May là một trong những ngành thâm dụng lao động cao ở Việt Nam, do đó vấn đề nhân công rất được Công ty chú trọng quan tâm. Hiện nay, Việt Nam đã trải qua thời kì “dân số vàng”	Để đảm bảo luôn đủ nguồn nhân lực, Công ty đã có những chính sách ưu đãi cho người lao động: điều chỉnh tăng mức lương các bậc,

	nên nguồn cung lao động cho Ngành Dệt May đang dần thiếu hụt trong tương lai. Thêm vào đó sự cạnh tranh lao động giá rẻ tại các quốc gia như Bangladesh, Campuchia... và các nhóm ngành công nghiệp chế tạo cũng đang thu hút lao động bằng các ưu đãi, môi trường làm việc tốt hơn. Vì vậy, rủi ro thiếu nguồn nhân lực trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty. Đánh giá: Xác suất: 3, Tác động: 3	trong đó ưu tiên tăng lương cho lao động có tay nghề cao, tổ chức xét tăng lương định kỳ; áp dụng các chế độ thưởng về năng suất, chất lượng, chuyên cần, thưởng thành tích cuối năm; áp dụng các chế độ phụ cấp; phối hợp tốt với Công đoàn lao động thực hiện chăm lo cho đời sống tinh thần và vật chất của người lao động. Song song với đó, Công ty cũng chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ- kỹ năng tay nghề của CBCNV, xây dựng đội ngũ kế thừa.
Rủi ro pháp luật	Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về Thị trường chứng khoán, thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp. Đánh giá: Xác suất 2, Tác động: 2	Để đảm bảo tuân thủ và hạn chế rủi ro pháp lý, Công ty đã triển khai các quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động có nguy cơ phát sinh rủi ro pháp lý trong nội bộ. Từng phòng chức năng cũng thường xuyên được cập nhật các văn bản pháp luật mới, tập huấn các qui định pháp luật chuyên ngành liên quan chức năng của mình.
Rủi ro môi trường	Ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố môi trường. Vấn đề bảo vệ môi trường, xử lý chất thải sau quá trình sản xuất kinh doanh là thách thức không nhỏ đối với Công ty. Sức ép về sự gia tăng của các khoản phí: phí tài nguyên môi trường, phí xử lý chất thải, tiền thuê	Hiện tại, Công ty đã tuân thủ đầy đủ và đang thực hiện tốt các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, các chi phí phát sinh cần thiết liên quan đến công tác bảo vệ môi trường được tính

đất,... ngày càng cao cũng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Đánh giá: Xác suất: 4, Tác động: 3

toán nằm trong kế hoạch chi phí của Công ty. Công ty đã có kế hoạch đầu tư thêm dây chuyền sản xuất các sản phẩm sợi dệt màu không qua tẩy nhuộm hạn chế tối đa chất thải ra môi trường.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Mặc dù dịch Covid-19 trong năm 2021 diễn biến phức tạp hơn năm 2020 với sự xuất hiện của biến chủng mới, nhưng Công ty vẫn cố gắng làm tốt công tác quản trị rủi ro chuỗi cung ứng nội địa và xuất khẩu. Cùng với những nỗ lực bán hàng, đẩy mạnh giải phóng hàng tồn kho và tận dụng cơ hội từ thuế chống bán phá giá đối với các mặt hàng sợi nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, ... năm 2021, doanh thu thuần trong năm 2021 của công ty đạt 231,672 tỷ đồng, tăng trưởng 184,95% so với năm 2020.

Mặt khác, nguyên liệu đầu vào chính của hoạt động sản xuất là nguyên liệu bông cotton, xơ Polyester, được nhập khẩu hoàn toàn và chiếm tỷ trọng cao trong giá vốn hàng bán. Do đó giá nguyên liệu đầu vào ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của công ty. Năm 2021, giá bông, giá xơ thế giới thường xuyên duy trì ở mức cao. Tính từ đầu năm đến tháng 10/2021, giá đã bật tăng khoảng 47%, lập đỉnh trong vòng 10 năm trở lại đây, biên độ lợi nhuận gộp năm 2021 của công ty chỉ đạt 9,14%. Ngoài ra, hiện nay tỷ lệ nợ trong cơ cấu huy động của doanh nghiệp đang ở mức cao, chi phí lãi vay lớn nên lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp đạt âm 224,158 tỷ đồng.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách các thành viên Ban điều hành

Bảng 2: Thành viên Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc	0 cổ phần	0%
Ông Phạm Trường Giang	Phó TGD	0 cổ phần	0%
Ông Trần Xuân Tiến	Phó TGD	0 cổ phần	0%
Ông Đào Văn Nam	Kế toán trưởng	0 cổ phần	0%

Sơ yếu lý lịch các thành viên ban điều hành

Giám đốc - Ông Đỗ Văn Sinh

Họ và tên : Đỗ Văn Sinh

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 31/03/1981

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Trình độ chuyên môn : Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ công tác : Tổng Giám đốc

Quá trình công tác

2004 – 2012: Trưởng phòng kinh doanh CTCP Tập đoàn Đại Cường

2013 – 2016: Phó Giám đốc kinh doanh CTCP Đầu tư và phát triển Đức Quân

2017 – 2018: Trợ lý TGD - Phó Giám đốc kinh doanh CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung

12/2018 - 4/2019: Giám đốc kinh doanh CTCP Đầu tư và phát triển Đức Quân

4/2019 – nay: Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư và phát triển Đức Quân

Phó Tổng Giám đốc - Ông Phạm Trường Giang

Họ và tên : Phạm Trường Giang

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 13/04/1981

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán tài chính

Chức vụ công tác : Phó Tổng Giám đốc

Quá trình công tác

2002– 2008: Nhân viên kế toán công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2008– 2011: Trưởng phòng dự án - đầu tư công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2011– 2013: Phó Tổng Giám Đốc công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2013– 2015: Giám đốc tài chính công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

2017– Nay: Tổng Giám Đốc công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường

11/2019 - Nay: Phó Tổng Giám Đốc công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

Phó Tổng Giám đốc - Trần Xuân Tiến

Họ và tên : Trần Xuân Tiến
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 19/10/1975
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện – Cử nhân quản trị kinh doanh
Chức vụ công tác : Phó Tổng Giám đốc

Quá trình công tác

6/2007– 8/2010: nhân viên phòng kỹ thuật công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân
8/2010 - 10/2019: Trưởng phòng kỹ thuật công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân
11/2019 - Nay: Phó Tổng Giám Đốc công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

Kế toán trưởng - Ông Đào Văn Nam

Họ và tên : Đào Văn Nam
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 23/06/1990
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ QTKD - Cử nhân kế toán tài chính
Chức vụ công tác : Kế toán trưởng

Quá trình công tác

7/2018 – 12/2018: Nhân viên kế toán công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân
12/2018 - 11/2019: Phó phòng kế toán công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân
11/2019 - Nay: Kế toán trưởng công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

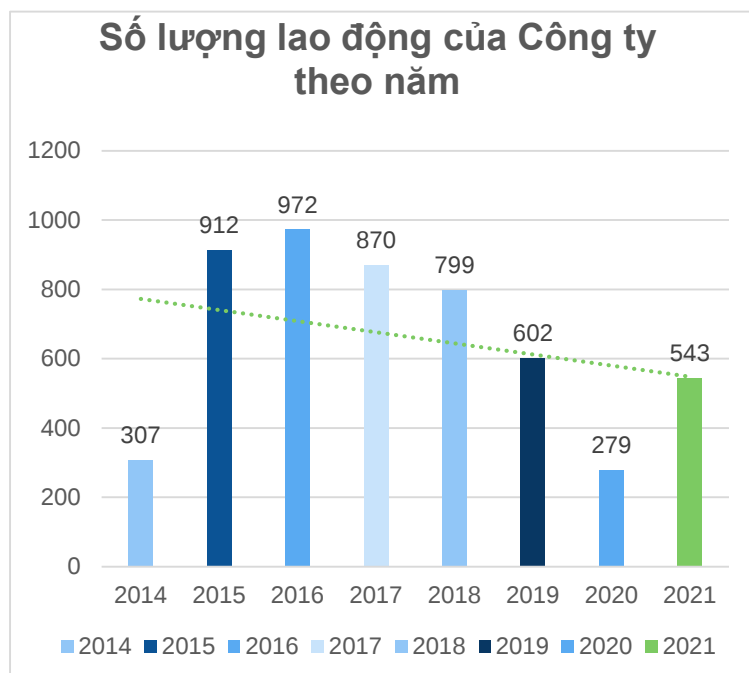
Những thay đổi trong ban điều hành

Trong năm 2021, Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân không có sự thay đổi trong ban điều hành.

Chính sách đối với người lao động

Số lượng lao động trong công ty

Bảng 3: Số người lao động trong công ty theo năm

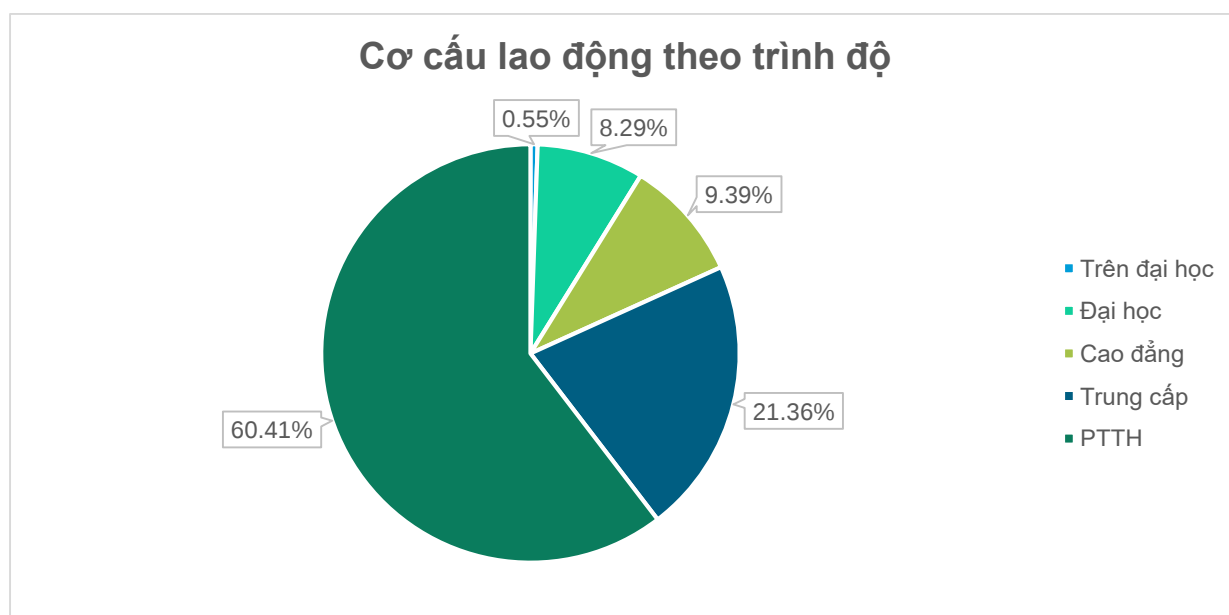


Tính đến 31/12/2021: Công ty có 543 người lao động.

Công ty đã lựa chọn thay đổi hình thức trả lương từ việc trả lương theo thời gian sang giao khoán sản phẩm từ năm 2019. Do vậy, Công ty có thể tinh gọn được số lượng người lao động, tăng năng suất lao động từ đó tiết giảm được chi phí sản xuất. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 làm gián đoạn sản xuất kinh

doanh, Công ty phải tạm dừng hoạt động hai nhà máy Đức Quân 2, Đức quân 5 chỉ duy trì hoạt động sản xuất nhà máy Đức Quân 1 sản xuất hàng tiêu thụ nội địa, vì vậy số lượng lao động giảm. Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 đã ổn định dần nhờ vào tỷ lệ tiêm phủ vắc xin cao, các chính sách mở rộng của chính phủ và ngân hàng nhà nước dần cho thấy hiệu quả, nền kinh tế đang trên đà bình thường hóa và dần hoạt động nhộn nhịp. Các đơn hàng của Fortex cũng tăng dần, vì vậy trong năm 2021, số lượng công nhân viên của Công ty đã tăng 94,62% từ 279 lên 543 người.

Cơ cấu lao động





Chính sách đối với người lao động

Cán bộ công nhân viên là tài sản quý giá nhất của Công ty. Công ty luôn cam kết đảm bảo chất lượng cuộc sống cho toàn thể nhân viên được thể hiện qua các chính sách an toàn lao động hiệu quả, chịu trách nhiệm cung cấp cho nhân viên các thiết bị bảo hộ lao động, các biện pháp giữ an toàn và vệ sinh môi trường tốt để làm việc. Đồng thời xây dựng một môi trường làm việc công bằng, bình đẳng, cam kết thu hút và phát triển nhân tài, đảm bảo về vật chất và tinh thần cho đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ty.

Chính sách tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút nhân sự có năng lực và phù hợp với định hướng phát triển vào làm việc tại Công ty. Tùy vào từng vị trí tuyển dụng, Công ty đưa ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, cân bằng giữa tuyển dụng lao động trong nội bộ và bên ngoài Công ty.

Trong nội bộ: Đề bạt các vị trí quản lý, lãnh đạo: Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng phòng, phó phòng, quản lý nhà máy sản xuất đây là lực lượng lao động có kinh nghiệm, trình độ, hiểu biết rõ về công ty, trung thành với công ty.

Thu hút lao động bên ngoài doanh nghiệp: Thông qua các phương tiện truyền thông, trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm, thông báo tuyển dụng ở các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề... công ty thu hút lao động ở các lĩnh vực: công nhân kỹ thuật, kỹ sư, cử nhân kinh tế, ngoại ngữ, kế toán, ... ưu tiên những cá nhân có kinh nghiệm làm việc.

Chính sách đào tạo

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của nguồn nhân lực, Công ty rất quan tâm và coi trọng việc đào tạo, nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng làm việc nhằm tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên thực hiện công việc một cách hiệu quả nhất. Các khóa học ngắn hạn bên ngoài và các khóa đào tạo nội bộ thường xuyên được tổ chức định kỳ mỗi năm cho tất cả công nhân viên Công ty.

Thông qua việc đào tạo, nhân viên sẽ được nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ chuyên môn cùng các kỹ năng khác. Đồng thời, qua quá trình đào tạo, nhân viên cũng xác định được mục tiêu phát triển của bản thân phù hợp với mục tiêu phát triển của chung Công ty.

Các khóa đào tạo của Công ty được thiết kế một cách hiệu quả dựa trên yêu cầu thực tiễn hoạt động của từng bộ phận chức năng, nhằm đảm bảo cho cán bộ nhân viên có thể áp dụng được tối đa những kỹ năng, kiến thức đã được đào tạo vào trong công việc. Công ty tạo mọi điều kiện cho người lao động có cơ hội thăng tiến trong công việc, nhất là những người có tính cầu tiến, ham học hỏi, năng động, sáng tạo trong công việc.

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật Lao động và các quy định của Pháp luật. Về điều kiện làm việc: văn phòng làm việc, nhà xưởng được thiết kế khang trang, thoáng mát đảm bảo đến mức tối đa an toàn vệ sinh lao động, tạo điều kiện tốt nhất về điều kiện làm việc để người lao động phát huy được hiệu quả lao động.

Chính sách lương, thưởng, trợ cấp cho người lao động

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc, thu nhập của CBCNV đều được dựa trên kết quả thực hiện của mỗi thành viên, bao gồm thu nhập cơ bản, phụ cấp, thưởng theo hoàn thành nhiệm vụ, thưởng lương tháng 13... và có lộ trình tăng thu nhập theo vị trí. Ngoài ra, chính sách thưởng phạt được xử lý theo quy trình, áp dụng công khai, đảm bảo bình đẳng trong tập thể. Chính sách này đã tạo động lực cho CBCNV tận tâm với công việc, đồng thời không ngừng phát huy năng lực, nâng cao chất lượng hiệu quả công việc. Chế độ phúc lợi cho CBCNV được Công ty nghiêm túc thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, người lao động được đóng đầy đủ các khoản bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

Bảng 4: Các khoản đầu tư lớn của Fortex

STT	Khoản đầu tư tài chính/Dự án	Tình hình thực hiện
1	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTG ngày 28/02/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018, lãi suất 6,5%/năm. Đây là khoản tiền gửi đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính của Fortex. Do đến hạn mà Fortex chưa có nhu cầu rút, bên Ngân hàng chủ động chuyển toàn bộ tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của Fortex tại thời điểm chuyển.
2	Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VNĐ/1 trái phiếu, thời hạn trái phiếu 10 năm, hình thức phát hành ghi sổ, ngày phát hành 19/12/2018, ngày đáo hạn 19/12/2028. Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương), được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 4 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất cộng với 1%. Phương thức trả lãi: trả sau, thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.
3	Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư

		505.749,78 triệu đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên. Chi phí xây dựng cơ bản đã hực hiện: 63.712,6 triệu đồng.
4	Khoản hợp tác đầu tư dự án bất động sản với Công ty Cổ phần Bất động sản New City	Khoản hợp tác đầu tư giữa giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lại tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính năm 2021 của Công ty

Bảng 5: Tình hình tài chính năm 2021 của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	1.490.033,74	1.380.577,27	-7,35%
Doanh thu thuần	81.302,75	231.671,61	184,9%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-108.680,41	-91.457,13	-
Lợi nhuận khác	-91.215,10	-132.701,04	-
Lợi nhuận trước thuế	-199.895,51	-224.158,17	-
Lợi nhuận sau thuế	-200.057,68	-224.158,17	-
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2021 đã Kiểm toán)

Các chỉ tiêu tài chính

Bảng 6: Các chỉ tiêu tài chính

STT	Các chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021
1	Khả năng thanh toán		
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,8787	0,6787
-	Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,8517	0,6267
2	Cơ cấu vốn		
-	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,7902	0,9359
-	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,7655	14,5972
3	Năng lực hoạt động		
-	Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,05	0,16
-	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,18	5,06
4	Khả năng sinh lời		
-	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-246,07%	-96,76%
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-13,43%	-16,24%
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	-168,77%	-189,11%
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần:	-133,67%	-39,48%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2021 đã Kiểm toán)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành : **50.000.000 cổ phần**

Loại cổ phần đang lưu hành : **Cổ phần phổ thông**

Công ty không có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng.

Cơ cấu cổ đông

Bảng 7: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2021

STT	Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước và cổ đông khác				
1	CĐ nhà nước	0	0	0%
2	CĐ khác	6.098	50.000.000	100%
Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân				
2	CĐ là tổ chức	2	20	0,00004%
3	CĐ là cá nhân	6.096	49.999.980	99,99996%
Theo tỷ lệ sở hữu				
1	CĐ lớn	2	15.866.500	31,73%
2	CĐ nhỏ	6.096	34.133.500	68,27%
Cổ đông trong nước và Cổ đông nước ngoài				
1	Cổ đông trong nước	6.098	50.000.000	100%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0%
Tổng cộng		6.098	50.000.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân tiền thân là Công ty TNHH Dệt Đại Cường Thái Bình được chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 27/11/2013 theo GCN ĐKDN số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp với vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2021, công ty đã thực hiện các lần tăng vốn sau:

Lần	Thời gian hoàn thành	Vốn điều lệ tăng thêm (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (triệu đồng)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
1	16/09/2015	280.000	430.000	Phát hành riêng lẻ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/02/2015 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ - Giấy CN ĐKDN số 1000400095 thay đổi lần thứ 8 ngày 16/09/2015 - Cơ quan chấp thuận là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình
2	31/12/2015	70.000	500.000	Phát hành riêng lẻ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2015 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ - Giấy CNĐKDN số 1000400095 thay đổi lần thứ 9 ngày 31/12/2015 - Cơ quan chấp thuận Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2021, Công ty không tiến hành mua bán cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác

Hiện tại, không có loại chứng khoán khác ngoài cổ phần phổ thông của CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Tiêu thụ năng lượng

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã sử dụng nguồn năng lượng chính đến từ điện.

Trong quá trình vận hành nhà máy cũng như khối văn phòng, Công ty luôn chú trọng đến chiếu sáng môi trường làm việc, đồng thời sử dụng điện năng tiết kiệm, hiệu quả bằng cách:

- Kiểm soát tắt mở đèn theo thời gian làm việc, có các biện pháp phạt hợp lý cho những hành vi lãng phí điện, duy trì nhiệt độ điều hòa không khí ở chế độ hợp lý như 25 -26 độ C ban ngày.
- Bố trí kế hoạch sản xuất hợp lý, hạn chế vận hành các thiết bị tiêu thụ công suất điện lớn (như máy nghiền, máy nén khí...vào giờ cao điểm từ 17 giờ đến 20 giờ hàng ngày), không để các thiết bị điện hoạt động không tải.
- Đầu tư, cải tiến, thay thế dần các thiết bị cũ, lạc hậu, hiệu suất thấp bằng các thiết bị, công nghệ có hiệu suất cao và tiết kiệm điện;
- Lắp thêm các thiết bị đo đếm điện năng tại các bộ phận (tổ/đội/dây chuyền) sản xuất để kiểm soát lượng điện sử dụng, đồng thời giao trách nhiệm tiết kiệm điện cho các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện.
- Tuyên truyền sâu rộng tới toàn bộ CBCNV và người lao động về thực hành tiết kiệm điện, xem chi phí tiền điện là một trong những chỉ số trong chi phí đầu vào của doanh nghiệp, cần phải theo dõi thường xuyên và tiết kiệm tại tất cả các khâu trong sản xuất, kinh doanh.

Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước chính của Công ty đến từ nước máy.

Đối mặt với tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp như hiện nay, Công ty đề cao kiểm soát lượng nước sử dụng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước, tận dụng tối đa những nguồn nước phát sinh như nước mưa tự thu thập, nước từ sông, hồ trong quá trình sản xuất, lắp các đồng hồ đo nước tại mỗi bộ phận và giao trách nhiệm tiết kiệm cho từng bộ phận thực hiện, kiểm tra và khắc phục rò rỉ hằng năm. Đối với khối văn phòng, chúng tôi đã thực hiện cài đặt dòng chảy nhỏ và vừa cho các thiết bị vệ sinh, giảm sử dụng nước cho cảnh quan trang trí...

Nước tiêu thụ trong công ty chủ yếu chỉ sử dụng cho sinh hoạt, không sử dụng cho sản xuất sản phẩm.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng quy trình xả thải phù hợp với pháp luật và quy định về môi trường. Bên cạnh đó, Fortex luôn không ngừng tham khảo, cập nhật các quy định, chính sách, tuyên truyền về bảo vệ môi trường tới từng bộ phận, từng nhân viên, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt trong tác động tới môi trường.

Bên cạnh đó, hiện nay, công ty đang trong quá trình đổi mới, tăng tỷ trọng sản phẩm sợi tái sinh màu không qua tẩy nhuộm, không dùng chất tẩy nhuộm, thân thiện và bảo vệ môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

Nhân viên của Fortex được chia ca làm việc, mỗi ngày có 3 ca sáng – chiều – tối, sắp xếp linh hoạt để nhân viên công ty có khoảng nghỉ, đảm bảo sức khỏe lao động, có cung cấp miễn phí cơm trưa. Công ty cũng áp dụng đầy đủ chế độ nghỉ lễ tết, nghỉ thai sản, chế độ bảo hiểm thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, hỗ trợ chi phí đi lại cho người lao động làm việc xa, trả lương làm ngoài giờ và có thưởng thêm cho các nhân viên hoàn thành tốt công việc.

Về an toàn lao động, Công ty cấp phát đồ dùng bảo hộ đầy đủ cho nhân viên như quần áo, mũ nón, găng tay... theo định kỳ. Ở nơi làm việc cũng trang bị đầy đủ thiết bị phòng chống cháy nổ, chập điện, nhân viên được đào tạo kiến thức về an toàn phòng cháy chữa cháy, luôn đề cao tinh thần cảnh giác. Cũng trong năm 2021, Fortex đã mở những khóa đào tạo nội bộ nâng cao tay nghề người lao động, đào tạo kỹ năng quản lý cho cấp quản lý nhà máy từ trưởng ca, quản đốc, nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện đại 4.0.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Tổng quan ngành dệt may năm 2021
2. Đánh giá kết quả tình hình sản xuất kinh doanh
3. Tình hình tài chính
4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức
5. Kế hoạch phát triển trong tương lai
6. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

TỔNG QUAN NGÀNH DỆT MAY NĂM 2021

Trải qua nhiều giai đoạn của nền kinh tế, ngành công nghiệp kéo sợi Việt Nam đã từng bước phát triển ổn định và trở thành một khâu đoạn quan trọng của ngành dệt may tại Việt Nam. Đặc biệt, với chính sách mở cửa nền kinh tế thông qua việc ký kết các hiệp định thương mại ngành kéo sợi sẽ thêm các cơ hội để phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

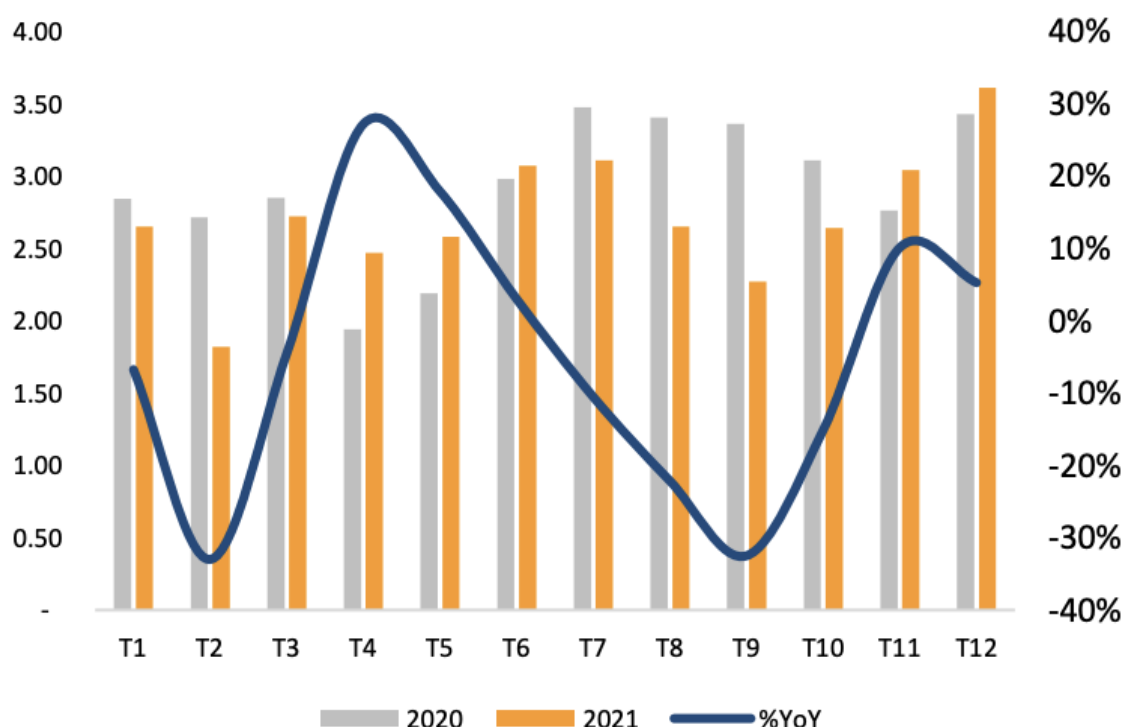


Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu dệt may phục hồi khả quan dù trải qua nhiều yếu tố khó khăn. Trong năm 2021, ngành dệt may đạt kim ngạch 39 tỷ USD, tăng trưởng 11% so với năm 2020, mức kim ngạch này tương đương với giá trị trước thời điểm Covid – 19 (năm 2019). Mặc dù ngành Dệt may cũng chịu nhiều khó khăn trong năm như dịch bệnh bùng phát vào quý 3 tại Việt Nam và việc thiếu container tại cảng, các chuyên gia đều cho rằng cho rằng kim ngạch toàn ngành Dệt may tăng trưởng khả quan là nhờ nhờ

- (i) Mức nền thấp của năm 2020
- (ii) Đơn hàng truyền thống hồi phục
- (iii) Việc dịch chuyển một phần đơn hàng tại các nhà máy miền Nam ra miền Bắc.

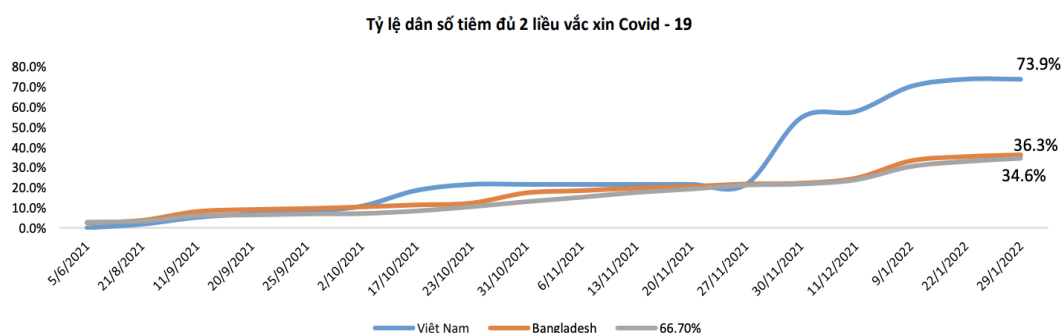
Cùng với đà hồi phục của ngành, hầu hết các doanh nghiệp dệt may đều ghi nhận mức tăng trưởng kinh doanh tích cực. Đối với Fortex, (i) mức nền kinh doanh năm 2020 thấp (ii) đơn hàng truyền thống hồi phục (iii) hưởng lợi từ giá sợi tăng cao là những nguyên nhân chính giúp doanh thu thuần tăng trưởng mạnh trong năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu Dệt may Việt Nam



Triển vọng ngành được đánh giá là nhiều triển vọng nhờ vào Hoạt động sản xuất không bị gián đoạn; Giá trị đơn hàng dệt may tiếp tục tăng trưởng và Việt Nam có lợi thế so với các quốc gia cạnh tranh Trong quý 3 năm 2021, chính phủ Việt Nam giãn cách xã hội để ngăn chặn dịch bệnh (đặc biệt tại các tỉnh phía Nam) đã ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện đơn hàng dệt may cho khách hàng. Tuy nhiên, việc chính phủ Việt Nam đã

thực hiện chiến lược tiêm vắc xin với tốc độ thần tốc cùng với việc tỷ lệ tử vong giảm mạnh, việc tái phong tỏa trong năm 2022 khó có khả năng xảy ra, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của các nhà máy. Tính đến hiện tại, Fortex đã có đơn đặt hàng đến Q2/2022, thậm chí đàm phán đơn hàng sang Q3/2022. Đồng thời, các thương hiệu thời trang lạc quan về triển vọng bán hàng khi nhu cầu mua sắm sau đại dịch tiếp tục tăng trưởng cùng với xu hướng chuyển dịch đơn hàng sang Việt Nam tiếp diễn sẽ đảm bảo giá trị đơn hàng tăng trưởng tích cực trong năm 2022.



Nguồn: Our World in Data

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2021, trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp, Công ty đã có những chính sách, giải pháp phù hợp nhằm thực hiện tốt “mục tiêu kép”: vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa nỗ lực vượt qua giai đoạn khó khăn để duy trì ổn định hoạt động kinh doanh. Việc Ban Tổng giám đốc đã luôn bám sát sự chỉ đạo của Hội đồng Quản trị cùng với sự nỗ lực quyết tâm cao từ toàn thể cán bộ công nhân viên đã giúp Công ty khắc phục được những khó khăn, duy trì sự ổn định hoạt động SXKD trong bối cảnh dịch bệnh.

Năm 2021, trước sự ảnh hưởng đến từ dịch bệnh Covid-19, Công ty đã nỗ lực tập trung để đưa ra các giải pháp và chính sách linh hoạt nhằm thực hiện được những mục tiêu đã đặt ra: vừa kiểm soát được dịch bệnh, vừa ổn định duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc luôn bám sát những chỉ đạo, định hướng của Hội đồng quản trị cùng với sự cố gắng nỗ lực đến từ toàn thể cán bộ nhân viên đã giúp cho Công ty khắc phục được khó khăn. Năm 2021, mặc dù có lỗ lũy kế và chưa hoàn thành so với kế hoạch đặt ra tuy nhiên doanh thu đã tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2020.

Bảng 8: Giá trị kế hoạch và thực hiện năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
A	B	C	(1)	(2)	(3=2/1)
1	Sản lượng	Tấn	13.200	4.589	34,77%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	660	231,67	35,10%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	- 80	- 224,16	-
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	- 80	- 224,16	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán)

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến việc không hoàn thành kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2021 tình hình kinh tế trong nước duy trì sự thiếu ổn định và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, GDP của Việt Nam chỉ tăng ở mức 2,58%, Tác động tiêu cực từ dịch bệnh Covid tại địa phương đã khiến cho nhà máy luôn phải hoạt động trong tình trạng thiếu công nhân mặc dù có rất nhiều đơn hàng. Điều này khiến doanh thu của công ty chỉ đạt 35,1% kế hoạch đã đề ra. Như nhiều doanh nghiệp cùng ngành trong nước, công ty mới chỉ đang trong bước đầu phục hồi sau đại dịch và dự kiến năm 2022 sẽ chứng kiến sự tăng trưởng sau khủng hoảng dịch bệnh.

Khoản lỗ phát sinh của Công ty trong năm chủ yếu là các chi phí cố định như khấu hao, các chi phí trả trước phân bổ nhiều kỳ, lãi vay dài hạn do việc dừng sản xuất. Tác động tiêu cực của thị trường như đã đề cập ở trên đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty, dẫn đến phát sinh các khoản nợ vay và lãi ngân hàng quá hạn thanh toán.

Công ty liên tục chủ động báo cáo và tích cực làm việc với ngân hàng liên quan tới các khoản vay. Công ty đã và đang tiếp tục làm việc với các ngân hàng tìm giải pháp để cơ cấu các khoản nợ vay.

Công ty đánh giá các dự án liên quan các khoản hợp tác đầu tư là các dự án bất động sản tiềm năng, có quy mô, vẫn đang được triển khai và có diễn biến tích cực, đặc biệt là dự án khu đô thị phía nam thành phố Thái Bình. Đối với các khoản cho vay, các bên cho vay vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

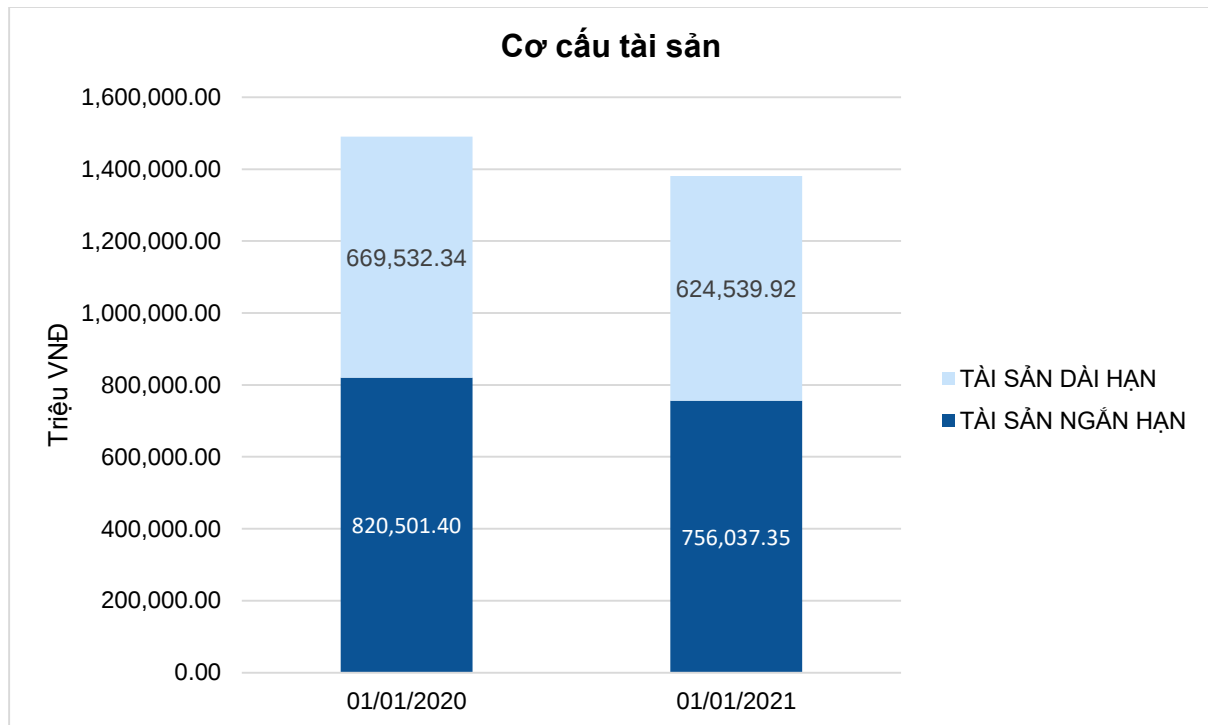
Những tiến bộ công ty đã đạt được

Mặc dù trải qua rất nhiều khó khăn nhưng Doanh thu của Công ty đã tăng trưởng gấp 3 lần cùng kỳ.

Nhà máy Đức Quân 2 và nhà máy Đức Quân 5 trên đà phục hồi sẽ giúp cho Công ty nâng cao năng lực cạnh tranh với những sản phẩm thể mạnh như Sợi 100% PE tái sinh màu (Nhà máy Đức Quân 2) và sợi cotton (Nhà máy Đức Quân 5)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản



Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty đạt: 1.490 tỷ đồng giảm 109,46 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 tương ứng với tỷ lệ giảm là 7,35%.

Tài sản ngắn hạn năm 2021 giảm 64,46 tỷ đồng (giảm 7,86%) so với năm 2020, đạt 756,04 tỷ đồng, chiếm 55,76% giá trị tổng tài sản. Nguyên nhân sụt giảm chính là do các khoản phải thu giảm 106,2 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 13,39%). Ngoài ra các khoản mục tài sản ngắn hạn khác đều tăng nhưng vì tỷ trọng của chúng trong tổng tài sản ngắn hạn quá nhỏ nên nhìn chung không thúc đẩy tài sản ngắn hạn tăng trong năm 2021.

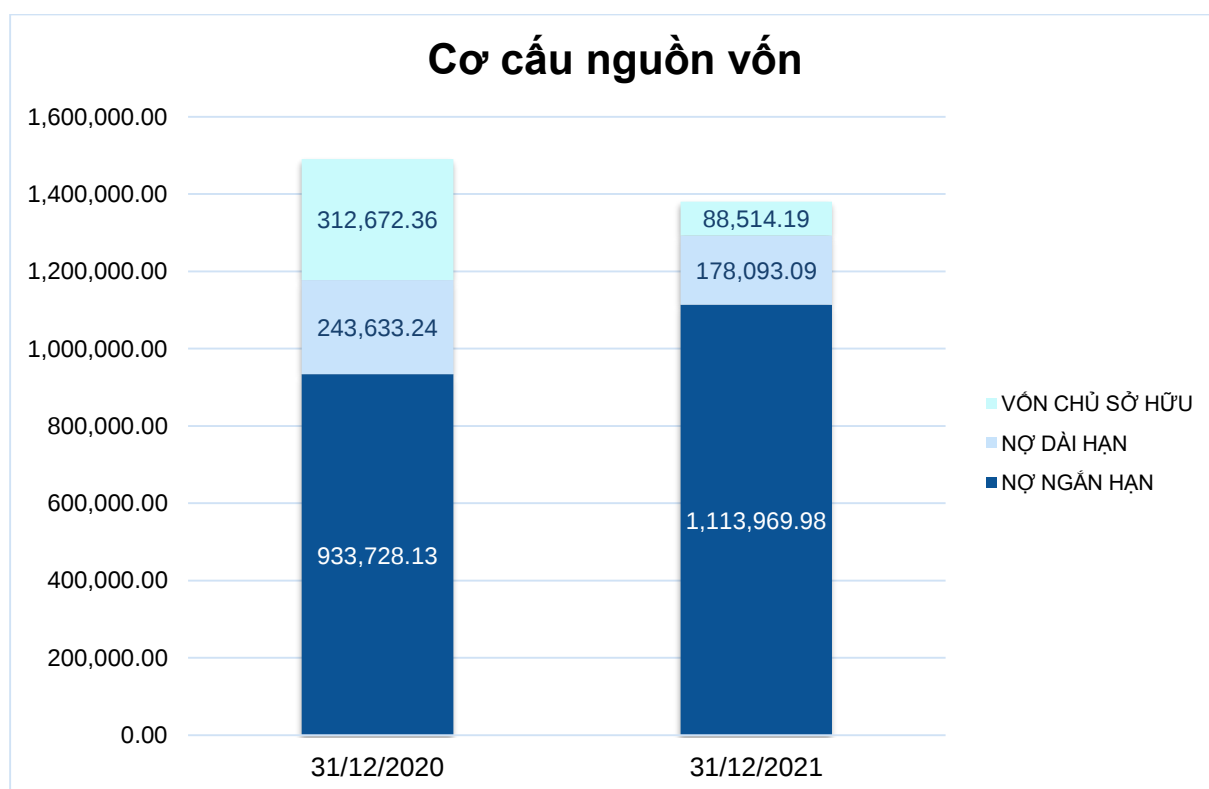
Tài sản dài hạn năm 2021 giảm gần 45 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 6,72% so với cuối năm 2020. Cụ thể, tài sản dài hạn tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty là 624,54 tỷ đồng chiếm 45,24% tổng tài sản của công ty mặc dù khoản phải thu dài hạn tăng tới 44,16%, từ 107,14 tỷ lên 154,45 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu là do khấu hao tài sản cố định.

Bảng 9: Cơ cấu Tài sản Doanh nghiệp

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	Biến động 2021 so với 2020 (%)
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	820.501,40	756.037,35	-7,86%
1.1	Tiền và tương đương tiền	1.541,09	5.927,27	284,62%
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	220,00	220,00	0,00%
1.3	Các khoản phải thu	792.945,13	686.745,55	-13,39%
1.5	Hàng tồn kho, ròng	25.238,44	57.936,17	129,56%
1.6	Tài sản ngắn hạn khác	556,74	5.208,36	835,51%
2	TÀI SẢN DÀI HẠN	669.532,34	624.539,92	-6,72%
2.1	Phải thu dài hạn	107.138,17	154.445,17	44,16%
2.2	Tài sản cố định	469.366,61	391.459,61	-16,60%
2.3	Tài sản dở dang dài hạn	64.263,39	63.712,59	-0,86%
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn	240,00	240,00	0,00%
2.5	Tài sản dài hạn khác	28.524,17	14.682,55	-48,53%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.490.033,74	1.380.577,27	-7,35%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021

Tình hình nguồn vốn và nợ phải trả

Tổng nợ phải trả của Công ty năm 2021 đạt 1.292,1 tỷ đồng, tăng 114,7 tỷ so với thời điểm năm 2020. Nợ ngắn hạn năm 2021 đạt 1.114 tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2020 (933,73 tỷ đồng), chiếm 86,22% giá trị tổng nợ phải trả.

Nguyên nhân tăng chính là do tăng khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (tăng 95,8 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 36,07%); tăng khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tăng 47,3 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng 7,64%).

Nợ dài hạn năm 2021 giảm 65,54 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 26,9% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể, nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty là 178,09 tỷ đồng chiếm 13,78% tổng nợ phải trả của công ty. Nguyên nhân giảm nợ dài hạn là do Công ty chủ trương giảm vay nợ thuê tài chính dài hạn và chi phí phải trả dài hạn.

Về cơ cấu nợ - vốn chủ sở hữu, năm 2020, tổng nợ phải trả tăng thêm 10%, đồng thời vốn chủ sở hữu giảm 72% so với năm 2019 do lỗ lũy kế, do đó cơ cấu nợ - vốn CSH đã thay đổi rõ rệt, từ 3,77 lần tăng đến 14,6 lần.

Năm 2021 phát sinh khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, mang lại 3,2 tỷ doanh thu từ hoạt động tài chính cho công ty.

Bảng 10: Cơ cấu Nguồn vốn Doanh nghiệp

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Biến động 2021 so với 2020 (%)
1	Nợ ngắn hạn	933.728,13	1.113.969,98	19,30%
1.1	Phải trả người bán ngắn hạn	27.375,02	54.500,92	99,09%
1.2	Người mua trả tiền trước	1.572,93	10.273,87	553,17%
1.3	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	1.412,91	387,93	-72,54%
1.4	Phải trả người lao động	2.529,98	4.192,48	65,71%
1.5	Chi phí phải trả ngắn hạn	265.614,28	361.416,36	36,07%
1.6	Phải trả ngắn hạn khác	16.133,98	16.835,22	4,35%
1.7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	618.854,12	666.128,29	7,64%
1.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	234,91	234,91	0,00%
2	Nợ dài hạn	243.633,24	178.093,09	-26,90%
2.1	Chi phí phải trả dài hạn	54.041,02	54.041,02	0,00%
2.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	189.592,22	124.052,07	-34,57%
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.177.361,37	1.292.063,07	9,74%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021

Các Khoản cho vay và hợp tác đầu tư

Các dự án liên quan tới hợp đồng hợp tác đầu tư là dự án dài hạn, việc triển khai tiến hành từng bước nên đẩy nhanh tiến độ nhất là trong giai đoạn kinh tế khó khăn như hiện nay là không dễ dàng. Ban lãnh đạo Công ty đánh giá các dự án liên quan đến các khoản hợp đồng hợp tác đầu tư là các dự án bất động sản tiềm năng, có quy mô, vẫn đang được triển khai và có diễn biến tích cực.

Đối với các khoản cho vay, các bên đi vay vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và cam kết trả gốc lãi đầy đủ theo hợp đồng vay.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Năm 2021, Công ty đã rà soát, hoàn thiện các quy chế quản lý, quản trị doanh nghiệp phù hợp với những thay đổi mới của Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan bao gồm: Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán. Công ty chú trọng tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, coi đây là công cụ quản lý quan trọng và bền vững.

Ngày 27/06/2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty miễn nhiệm 8 thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ cũ, bầu ra 5 thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới, tinh giản bộ máy quản trị, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp cho Công ty.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Để khắc phục những tồn đọng, yếu kém trong sản xuất và hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã đưa ra một số giải pháp cho năm 2022 như sau:

Giải pháp về sản xuất

Tiếp tục thực hiện chủ chương chuyển đổi và cơ cấu lại mặt hàng theo hướng đa dạng mặt hàng và thị trường tiêu thụ dựa trên thế mạnh của công ty. Công ty đã và đang tiến hành đầu tư để chuyển đổi sản xuất đa dạng hóa các loại sản phẩm như sợi 100% cotton, sợi 100% Polyester nguyên sinh và đặc biệt là sợi 100% Polyester tái sinh thân thiện với môi trường nhằm chuyển dịch và mở rộng thị trường tiêu thụ sợi tại Ấn độ, Hàn Quốc, Thái Lan,... và các nước Châu Mỹ Moroco, Hylạp, Achentina, Peru, Brazil để giảm sự phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu Trung Quốc.

- Nhà máy 1: Sản xuất 100% sợi PE nguyên sinh, tiếp tục mở rộng thị trường trong nước kết hợp với xuất khẩu, hiện tại nhà máy 1 đã đủ đơn hàng tới tháng 06/2022
- Nhà máy 2: Sản xuất sợi 100% PE tái sinh màu đây là loại sợi có ưu thế là không cần qua nhuộm thân thiện với môi trường và người tiêu dùng đã là sản phẩm theo xu thế mới của ngành dệt may, ít nhà sản xuất nên công ty kỳ vọng sẽ là sản phẩm đột phá, có tính cạnh tranh cao. Tuy nhiên thách thức với nhà máy số 2 là thiếu hụt lao động và công nghệ mới nên bước đầu sản lượng chưa được ổn định. Công ty sẽ tiến hành

các giải pháp để thu hút lao động và đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, mục tiêu tới Quý 2/2022 sẽ đạt sản lượng bình quân từ 15-20 tấn/ngày

- Nhà máy 5: Sản xuất sợi cotton. Công ty đặt kế hoạch tới tháng 06/2022 sẽ phục hồi 100% công suất của nhà máy.

Giải pháp công tác thị trường:

- Tăng cường marketing, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm sợi màu, phát triển thị trường và đưa sợi màu vào sản phẩm chiến lược. Có kế hoạch để giới thiệu sản phẩm tới đối tác thông qua các triển lãm và hội nghị giao thương xúc tiến ngành dệt may.
- Duy trì, nâng cao ổn định chất lượng các loại sợi
- Mở rộng thị trường nội địa đặc biệt là khu vực phía Nam kết hợp đa dạng, linh động phương thức và điều kiện thanh toán nhằm thúc đẩy bán hàng.
- Tích cực dự báo biến động giá (Bông, sợi, xơ) thị trường để chủ động trong việc xây dựng và phát triển thị trường, đặc biệt là trong năm 2022 nhiều biến động với thị trường hàng hóa toàn cầu.



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Năm 2021 tình hình dịch bệnh Covid-19 ở Việt Nam diễn ra tương đối phức tạp. Chính phủ phải thực hiện rất nhiều các công tác giám sát kiểm soát, thực hiện giãn cách xã hội tại nhiều địa phương đặc biệt là các thành phố lớn trong một thời gian dài. Điều đó đã gây ra tức nghẽn chuỗi cung ứng, giao thông bị chia cắt, sản xuất bị đình đốn... và ảnh hưởng trực tiếp rất lớn đến đà phục hồi sản xuất tại các công ty nói chung và Đức Quân nói riêng. Dịch bệnh Covid 19 đã khiến Đức Quân phải cắt giảm thậm chí tạm ngừng sản xuất do thiếu hụt lao động, thiếu hụt nguyên vật liệu do sự đứt gãy về chuỗi cung ứng, đơn hàng bị huỷ bỏ do giao thông cách trở không đảm bảo tiến độ... Tất cả những vấn đề đó khiến cho sản lượng và doanh thu không thể đạt theo kế hoạch đã đề ra.

Khoản lỗ phát sinh của Công ty trong năm chủ yếu là các chi phí cố định như khấu hao, các chi phí trả trước phân bổ nhiều kỳ, lãi vay dài hạn do việc dừng sản xuất. Tác động tiêu cực của thị trường như đã đề cập ở trên đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty, dẫn đến phát sinh các khoản nợ vay và lãi ngân hàng quá hạn thanh toán.

Công ty liên tục chủ động báo cáo và tích cực làm việc với ngân hàng liên quan tới các khoản vay. Công ty đã và đang tiếp tục làm việc với các ngân hàng tìm giải pháp để cơ cấu các khoản nợ vay.

Công ty đánh giá các dự án liên quan các khoản hợp tác đầu tư là các dự án bất động sản tiềm năng, có quy mô, vẫn đang được triển khai và có diễn biến tích cực, đặc biệt là dự án khu đô thị phía nam thành phố Thái Bình. Đối với các khoản cho vay, các bên cho vay vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT năm 2022

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021 dịch bệnh Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt đợt bùng phát của làn sóng dịch lần thứ 4 đã lan rộng khắp các tỉnh thành trong cả nước, liên tục phải thực hiện giãn cách trong thời gian dài khiến nhiều hoạt động kinh tế xuất khẩu, sản xuất, nguyên vật liệu, ... bị ảnh hưởng rất nặng nề.

Trước thách thức đặt ra, với những định hướng đúng đắn cùng sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của Ban lãnh đạo và sự đoàn kết, quyết tâm cao của tập thể CBNV toàn Công ty, Fortex đã nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ kép “vừa phòng chống dịch hiệu quả, vừa ổn định hoạt động SXKD”, khắc phục mọi khó khăn, phấn đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu SXKD đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua. Trong năm 2021, đồng thời vẫn đảm bảo được việc kiểm soát hiệu quả dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe cho cán bộ công nhân viên. Doanh thu năm 2021 đạt 231,84 tỷ đồng gấp 3 lần so với năm 2020. Các chỉ tiêu khác về kinh doanh cũng được duy trì một cách ổn định, thể hiện sự nỗ lực của toàn thể bộ cán bộ nhân viên trong năm vừa qua.

Công tác quản trị công ty

Trước sự thay đổi của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, HĐQT đã sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị và Quy chế hoạt động của HĐQT và đã được ĐHĐCĐ thường niên 2021 thông qua ngày 25/06/2021.

Công tác quản lý, giám sát tài chính

Công tác quản lý, giám sát tài chính được minh bạch hóa và thực hiện chặt chẽ theo đúng quy định hiện hành. Hiện tại công ty còn tồn tại những khoản công nợ khó đòi

chưa được trích lập dự phòng. Tuy nhiên, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc lên kế hoạch thu hồi với mục tiêu sẽ thu hồi được toàn bộ khoản công nợ này trong năm 2022. Các khoản cho vay và các khoản hợp tác đầu tư vẫn nằm trong diện kiểm soát. Các đơn vị nhận khoản vay của Fortex vẫn đang hoạt động sản xuất bình thường và cam kết trả đủ gốc và lãi vay cho Công ty. Các khoản hợp tác đầu tư là các dự án bất động sản có tiềm năng và khả năng thu lợi nhuận trong tương lai.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Năm 2021, Hội đồng quản trị đánh giá cao sự chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành của Ban Giám đốc với những chỉ đạo kịp thời, sát sao, ứng phó hợp lý với những diễn biến phức tạp của thị trường dưới tác động của dịch Covid, trong khi vẫn đảm bảo các yêu cầu về quản trị rủi ro, nhất quán với đường lối chiến lược đề ra tại các nghị quyết của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị, cụ thể:

- Thực hiện chính sách bán hàng linh động, giúp duy trì doanh số tương đối ổn định so với
- Tận dụng khoảng trống trong sản xuất do tác động từ dịch Covid để đẩy mạnh hoạt động cải tổ sản xuất, thông qua tư vấn về sử dụng hiệu quả tài nguyên.
- Hoàn thiện dần chức năng Kiểm toán nội bộ đối với bộ phận Kiểm soát nội bộ, bổ nhiệm nhân sự mới về Quản trị Công ty để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.
- Về mục tiêu môi trường: Ban điều hành đã nỗ lực thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng sản xuất đồng thời giảm mức tác động đến môi trường xung quanh, thông qua việc cắt giảm tiêu thụ năng lượng, nước, giảm lượng khí thải và quản lý tốt chất lượng rác thải, nước thải.
- Tổng Giám đốc đã triển khai đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Các quyết sách của Tổng Giám đốc đã góp phần đưa Công ty vững vàng vượt qua giai đoạn khó khăn do dịch bệnh, đồng thời kiến tạo nền tảng cho các bước nhảy vọt sau này.
- Các thành viên trong Ban điều hành đã làm tốt vai trò, trách nhiệm của mình trong việc dẫn dắt, điều phối các bộ phận chuyên môn cùng hướng tới mục tiêu và lợi ích cao nhất của Công ty, nhờ đó giữ vững niềm tin từ người lao động, đối tác, khách hàng và các bên liên quan.

CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT NĂM 2022

Căn cứ các hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty và diễn biến thực tế trên thị trường, Hội đồng quản trị đã thảo luận và đưa ra kế hoạch hoạt động như sau:

- Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp kinh doanh nhằm hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2022 được giao.
- Cập nhật, rà soát, điều chỉnh các mục tiêu kinh doanh cụ thể hướng tới mục tiêu dài hạn 2021-2025: biến Fortex thành doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh cao trong ngành sợi
- Tăng cường đôn đốc, giám sát để đưa các nhà máy vận hành 100% công suất trở lại.
- Chỉ đạo, theo dõi tình hình thu hồi các khoản công nợ của Công ty, đảm bảo cân đối dòng tiền đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty.
- Để tăng tính hiệu quả của các hoạt động phát triển bền vững, Công ty sẽ nắm bắt xu hướng, tìm hiểu thông lệ và các chiến lược hành động của ngành thông qua việc tham gia các hiệp hội ngành, các nhóm sáng kiến hành động trong nước và quốc tế, và tìm kiếm các gói hỗ trợ tài chính phù hợp.
- Thúc đẩy các hoạt động quan hệ Nhà đầu tư và Công bố thông tin, đảm bảo tính minh bạch, công bằng.
- Xây dựng lộ trình nâng cao năng lực quản trị cho Người phụ trách quản trị Công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, thông qua việc kết hợp đào tạo nội bộ và tham gia các khóa đào tạo bên ngoài về quản trị Công ty.
- Xây dựng ma trận kiến thức kỹ năng cho các thành viên Hội đồng quản trị nhằm cụ thể hóa vai trò và trách nhiệm của từng thành viên.
- Tăng cường chia sẻ thông tin, khuyến khích các thành viên Hội đồng quản trị độc lập có những đánh giá, phân tích chuyên sâu các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, cung cấp những đề xuất có tính thực tiễn và khả thi trong chương trình nghị sự để Hội đồng quản trị thảo luận và quyết định.
- Nâng cao năng lực quản trị công ty trên cơ sở vận dụng các thông lệ Quốc tế tốt nhất để đảm bảo khai thác các nguồn lực hiệu quả, tạo ra các giá trị bền vững trong dài hạn.

QUẢN TRỊ CÔNG TY – HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị
2. Sơ yếu lý lịch
3. Hoạt động của Hội đồng quản trị
4. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị
5. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bảng 11: Thành viên HĐQT Fortex ngày 31/12/2021

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1.	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT	5.100.000	10,2%
2.	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập HĐQT	0	0%
3.	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	0	0%
4.	Trần Xuân Tiến	Thành viên HĐQT	0	0%
5.	Đào Thị Huệ	Thành viên HĐQT	0	0%

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT – ÔNG LÊ MẠNH THƯỜNG

Năm sinh	: 1975	Quá trình công tác:
Quốc tịch	: Việt Nam	2006 – 2013: Chủ tịch HĐQT CTCP Vinaland
Dân tộc	: Kinh	2006 – 2016: Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và phát triển Phú Việt
Quê quán	: Thái Thụy , Thái Bình	2013 – nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và phát triển Đức Quân
Trình độ chuyên môn	: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	2017 – nay:
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	: Thành viên HĐQT CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung Chủ tịch HĐQT CTCP Trường Mạnh Holding Việt Nam Chủ tịch HĐQT Công ty Bất động sản Đại Cường	- Chủ tịch Công ty Truman Holdings Việt Nam - Thành viên HĐQT CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung - Chủ tịch HĐQT Công ty Bất động sản Đại Cường.

Thành viên HĐQT - ÔNG ĐỖ VĂN SINH

Năm sinh	: 1980	Quá trình công tác:
Quốc tịch	: Việt Nam	2004 - 2012: Trưởng phòng kinh doanh CTCP Tập đoàn Đại Cường
Dân tộc	: Kinh	2013 - 2016: Phó Giám đốc kinh doanh CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân
Quê quán	: Thái Thụy, Thái Bình	2017 - 2018: Trợ lý TGĐ , Phó Giám Đốc Kì CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản miền trung
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Quản trị kinh doanh	12/2018 - 4/2019: Giám đốc kinh doanh CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	: TV HĐQT CTCP XNK thủy sản Miền Trung	4/2019 - Nay: Tổng Giám Đốc CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Thành viên HĐQT - ÔNG NGUYỄN HOÀNG GIANG

Năm sinh	: 1980	Quá trình công tác:
Quốc tịch	: Việt Nam	10/2002 - 6/2007: Trưởng bộ phận chế độ tài chính kế toán tổng hợp - phòng tài chính kế toán - Bưu điện Hà Nội
Dân tộc	: Kinh	7/2007 - 2/2010: Phó phòng tư vấn CTCP Chứng khoán Bảo Việt
Quê quán	: Kim Bảng, Hà Nam	2/2008 - 4/2010: TV Ban kiểm soát CTCP Khoáng sản Bắc Kạn
Trình độ chuyên môn	: Tiến sĩ kinh tế	3/2010 - 2/2012: PGĐ chi nhánh Hà Nội, PGĐ Ngân hàng đầu tư, GD khối tư vấn TCDN, CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn thương tín
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	TV HĐQT tại công ty cổ phần Fideco Trưởng BKS CTCP Dược Danapha. Trưởng BKS CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.	4/2010 - 6/2012: TV HĐQT CTCP Thép Đình Vũ 3/2012 - 1/2013: Giám đốc tư vấn CTCP Bamboo Capital 3/2012 - 4/2013: TV Ban kiểm soát CTCP bảo hiểm AAA 02/2013 - 6/2013: Trưởng phòng tư vấn CTCP chứng khoán quốc gia 6/2015 – Nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Fideco 10/2015 – 03/2017: TV HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP XNK Thủy Sản Miền Trung. 8/2015 – 5/2020: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Trường Thành 9/2015 – Nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân 06/2020 – Nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần XNK Y tế TPHCM 08/2018 – 09/2020: Phó TGD Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia 05/2016 – 04/2021: Trưởng Ban kiểm soát CTCP Dược Danapha.

Thành viên HĐQT – BÀ ĐÀO THỊ HUỆ

Năm sinh : 1985

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Hưng Hà, Thái Bình

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư tự động hóa

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không

Quá trình công tác:

2011 – 2012 : Nhân viên phòng Kế hoạch – XNK Công ty CP Tập đoàn Đại Cường

2012 – 2015 : Phó phòng Kế hoạch – XNK Công ty CP Tập đoàn Đại Cường

2016 – 2018 : Phó phòng Hành chính Nhân sự Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

09/2017 – 09/2018 : Thư ký HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

04/2019 – 04/2020 : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

2019 – Nay : Giám đốc mua hàng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Thành viên HĐQT - ÔNG TRẦN XUÂN TIẾN

Năm sinh : 1975

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Vũ Thư, Thái Bình

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư công nghiệp, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không

Quá trình công tác:

08/2010 – 11/2019: Trưởng phòng kỹ thuật Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

11/2019 – Nay: Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin về hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) từ 01/01/2021 đến ngày 27/06/2021 khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Bảng 12: Hoạt động của HĐQT từ ngày 01/01/2021 – 27/06/2021

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/10/2019 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	4/4	100%	
2	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/6/2016 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	4/4	100%	
3	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	3/4	75%	Vắng mặt có lý do
4	Nguyễn An Toàn	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2017 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	3/4	75%	Vắng mặt có lý do

5	Lê Thùy Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	4/4	100%	
6	Nguyễn Thị Lưu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	4/4	100%	
7	Đỗ Văn Sinh	TGD/ Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/10/2019 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	4/4	100%	
8	Đỗ Thị Bích Vân	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/10/2019 Miễn nhiệm ngày 27/06/2021	4/4	100%	

Thông tin về hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ mới 2021-2026 sau khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Bảng 13: Hoạt động của HĐQT từ ngày 01/01/2021 – 27/06/2021

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021	3/3	100%	
2	Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021	3/3	100%	

3	Đỗ Văn Sinh	TV HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021	3/3	100%	
4	Trần Xuân Tiến	TV HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021	3/3	100%	
5	Đào Thị Huệ	TV HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021	3/3	100%	

Trong năm 2021, HĐQT đã thông qua 9 nghị quyết

Bảng 14: Các nghị quyết HĐQT

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	11/2021/NQ -FTM- HĐQT	10/03/2021	Thông qua kế hoạch Ban tổng giám đốc về việc hợp tác cùng Công ty cổ phần tập đoàn Đại Cường triển khai dự án đô thị phía nam thành phố Thái Bình dưới hình thức cho vay.	100%
2	21/2021/NQ -FTM- HĐQT	30/03/2021	Thông qua báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán	100%
3	22/2021/NQ -FTM- HĐQT	30/03/2021	Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	100%
4	40/2021/NQ -FTM- HĐQT	04/05/2021	Thông nhất thời gian chốt danh sách thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.	100%
5	56/2021/NQ -FTM- HĐQT	28/05/2021	Thông nhất thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.	100%
6	64/2021/NQ -FTM- HĐQT	05/06/2021	Thông qua chương trình, nội dung, tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.	100%

7	100/2021/N Q-FTM- HĐQT	05/07/2021	Thông qua việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT, Thành viên UBKT, Người phụ trách quản trị Công ty, Thư ký HĐQT cho nhiệm kỳ 2021-2026. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2021.	100%
8	141/2021/N Q-FTM- HĐQT	14/08/2021	Thông qua báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.	100%
9	186/2021/N Q-FTM- HĐQT	30/12/2021	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.	100%

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày 25/06/2020, Hội đồng quản trị ra Quyết định thành lập tiểu ban kiểm toán nội bộ (Ủy ban kiểm toán). Sau thời gian thành lập, Ủy ban kiểm toán nội bộ hoạt động theo Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty đã đề ra.

Bảng 15: Thông tin về thành viên Ủy ban kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021

STT	Thành viên UBKT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV Ủy ban kiểm toán	Trình độ chuyên môn
1	Đỗ Thị Bích Vân	TV HĐQT	26/06/2020	Cử nhân tài chính-Ngân hàng
2	Nguyễn Thị Lưu	TV HĐQT	26/06/2020	Kỹ sư dệt

Bảng 16: Thông tin về thành viên Ủy ban kiểm toán 6 tháng cuối năm 2021 (Sau khi Đại hội cổ đông bầu HĐQT nhiệm kỳ mới 2021-2026)

STT	Thành viên UBKT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV Ủy ban kiểm toán	Trình độ chuyên môn
1	Ông Nguyễn Hoàng Giang	TV HĐQT độc lập	05/07/2021	Tiến sỹ kinh tế
2	Bà Đào Thị Huệ	TV HĐQT	05/07/2021	Kỹ sư điện tự động hóa

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Những thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành đã tích cực tham gia quản trị công ty nói chung cũng như Ban giám đốc nói riêng; đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là để kiện toàn công tác quản trị công ty; đồng thời hoàn thành nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông giao phó.

- Giám sát hoạt động quản trị và điều hành của HĐQT, Ban điều hành
- Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết HĐQT
- Giám sát tình hình tài chính công ty.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu, đóng góp ý kiến độc lập, khách quan để cùng HĐQT thảo luận, đánh giá và hỗ trợ đưa ra những quy định tối ưu.

Trong năm 2021, Ủy ban kiểm toán có 2 cuộc họp:

Bảng 17: Các cuộc họp Ủy ban kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021

STT	Thành viên UBKT	Số buổi họp	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Đỗ Thị Bích Vân	1	100%	100%
2	Nguyễn Thị Lưu	1	100%	100%

Bảng 18: Các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán 6 tháng cuối năm 2021

STT	Thành viên UBKT	Số buổi họp	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Nguyễn Hoàng Giang	1	100%	100%
2	Đào Thị Huệ	1	100%	100%

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương, thưởng, thù lao

Theo Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh Nghiệp 2020, thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, đã được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty. Tổng lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban Tổng giám đốc công ty năm 2021 là 1.906.575.000 VNĐ.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP NĂM 2021	
			Hưởng Lương	Hưởng thù lao
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	395.000.000
1		Lê Mạnh Thường - Chủ tịch		96.000.000
2		Đỗ Văn Sinh - Thành viên; Tổng Giám đốc		60.000.000
3		Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên		60.000.000
4		Trần Xuân Tiến- Thành viên, Phó Tổng giám đốc		30.000.000
5		Đào Thị Huệ- Thành viên		30.000.000
6		Lưu Thị Thùy Minh - Thư ký HĐQT		24.000.000
7		Nguyễn An Toàn- thành viên		30.000.000
8		Nguyễn Văn Tuấn-thành viên		5.000.000
9		Đỗ Thị Bích Vân-Thành viên		30.000.000
10		Nguyễn Thị Lưu -thành viên		30.000.000
II	ỦY BAN KIỂM TOÁN		-	78.000.000
1		Nguyễn Hoàng Giang -Trưởng ban		18.000.000
2		Đào Thị Huệ- Thành viên		12.000.000
3		Nguyễn Thị Lưu		12.000.000
4		Đỗ Thị Bích Vân		12.000.000
5		Vũ Văn Đông		12.000.000
6		Nguyễn Văn Lợi		12.000.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH		1.433.575.000	-
1		Đỗ Văn Sinh- Tổng Giám đốc	494.125.000	
2		Trần Xuân Tiến- Phó Tổng giám đốc	350.925.000	
3		Phạm Trường Giang -Phó Tổng giám đốc	340.925.000	
4		Đào Văn Nam - Kế toán trưởng	247.600.000	
	TỔNG CỘNG		1.433.575.000	473.000.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Giao dịch với Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Cường

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Năm 2021, Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo quy định pháp luật quản trị công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty được đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của công ty theo đường dẫn: <https://fortex.com.vn/>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 1000400095 ngày 30/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên
Ông Trần Xuân Tiến	Thành viên
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Ông Phạm Trường Giang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Tiến

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính là: 224.158.167.384 đồng; Các khoản vay Ngân hàng quá hạn thanh toán số tiền: 602.487.278.506 đồng tại thuyết minh số 20 và Lãi vay ngân

hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ số tiền: 413.493.049.447 đồng tại thuyết minh số 18. Đồng thời, tình hình dịch Covid 19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp, đồng thời còn phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản đầu tư của Công ty. Các điều kiện này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi quá hạn thanh toán số tiền: 186.358.225.331 đồng. Theo đó, nếu khoản dự phòng này được ghi nhận, trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu ‘Chi phí quản lý doanh nghiệp’ tăng số tiền: 186.358.225.331 đồng, đồng thời chỉ tiêu ‘Lợi nhuận kế toán trước thuế’ giảm số tiền tương ứng. Trên bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu ‘Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi’ sẽ tăng thêm 186.358.225.331 đồng, chỉ tiêu ‘Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối’ cũng sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc rằng: Các khoản cho vay ngắn hạn, dài hạn không có tài sản đảm bảo tại thuyết minh số 8; Các khoản hợp tác đầu tư chưa đánh giá được tính hiệu quả của việc đầu tư tại thuyết minh số 9; Công ty đang trả trước cho Công ty CP Đầu tư 3GR để đặt mua bông nguyên liệu tại thuyết minh số 7. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		756.037.348.461	820.501.400.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.927.265.671	1.541.089.172
1. Tiền	111		5.927.265.671	1.541.089.172
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220.000.000	220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		686.745.551.773	792.945.131.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	407.290.103.325	401.375.937.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	221.421.551.097	217.127.652.136
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	35.687.120	41.687.120
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	57.998.210.231	174.399.854.921
IV. Hàng tồn kho	140	10	57.936.170.437	25.238.436.612
1. Hàng tồn kho	141		57.936.170.437	25.238.436.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.208.360.580	556.743.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.852.411.007	468.911.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302.677.245	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	53.272.328	87.831.824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624.539.921.442	669.532.351.129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		154.445.169.768	107.138.174.812
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	154.445.169.768	107.138.174.812
II. Tài sản cố định	220		391.459.605.373	469.366.610.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	386.861.657.622	463.849.072.776
- Nguyên giá	222		1.010.187.130.106	1.008.294.974.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(623.325.472.484)	(544.445.901.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.597.947.751	5.517.537.295
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.347.047.632)	(2.427.458.088)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	63.712.592.230	64.263.392.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.712.592.230	64.263.392.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240.000.000	240.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	240.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.682.554.071	28.524.174.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.682.554.071	28.524.174.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.380.577.269.903	1.490.033.752.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.292.063.076.209	1.177.361.390.963
I. Nợ ngắn hạn	310		1.113.969.981.553	933.728.148.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	54.500.919.114	27.375.024.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.273.872.122	1.572.931.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	387.930.767	1.412.913.874
4. Phải trả người lao động	314		4.192.481.754	2.529.983.824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	361.416.357.385	265.614.284.553
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.835.222.893	16.133.980.056
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	666.128.288.170	618.854.121.069
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.909.348	234.909.348
II. Nợ dài hạn	330		178.093.094.656	243.633.242.052
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	54.041.024.039	54.041.024.039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	124.052.070.617	189.592.218.013
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.514.193.694	312.672.361.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	88.514.193.694	312.672.361.078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(420.628.733.938)	(196.470.566.554)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(196.470.566.554)	3.587.103.452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(224.158.167.384)	(200.057.670.006)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.380.577.269.903	1.490.033.752.041



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 03 năm 2022



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	231.835.529.358	81.302.749.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	163.914.551	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	231.671.614.807	81.302.749.625
4. Giá vốn hàng bán	25	11	210.496.889.485	83.401.364.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	21.174.725.322	(2.098.614.397)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	3.243.919.348	1.552.777.386
7. Chi phí tài chính	27	22	96.704.071.143	90.495.660.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	95.079.009.734	90.262.921.665
8. Chi phí bán hàng	28	25	2.974.491.401	1.960.428.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	16.197.208.299	15.678.479.255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	(91.457.126.173)	(108.680.405.223)
11. Thu nhập khác	29	31	337.424.706	388.595.860
12. Chi phí khác	30	32	133.038.465.917	91.603.692.467
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(132.701.041.211)	(91.215.096.607)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(224.158.167.384)	(199.895.501.830)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	-	162.168.176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(224.158.167.384)	(200.057.670.006)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	(4.483)	(4.001)


 D.V. Nao

Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 03 năm 2022


 D.V. Nao

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(224.158.167.384)	(199.895.501.830)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	78.879.571.251	80.718.757.836
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.207.043.099)	(1.062.287.710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	48.036.876.249	(48.849.940)
- Chi phí lãi vay	06	95.079.009.734	90.262.921.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.369.753.249)	(30.024.959.979)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.892.584.809	6.911.962.188
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.697.733.825)	(10.586.989.311)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	132.967.665.541	(34.410.777.332)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.458.120.704	14.129.982.554
- Tiền lãi vay đã trả	14	(981.105.110)	(1.660.568.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(80.640.308.102)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.629.470.768	(55.641.349.924)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.695.000.000)	(3.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.322.676.976	2.916.919.690
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.731.876.249	9.159.015.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.640.446.775)	9.075.934.974
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.676.486.871	62.308.213.746
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.942.467.166)	(26.573.860.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.265.980.295)	35.734.352.847
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.723.043.698	(10.831.062.103)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.541.089.172	12.371.157.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(336.867.199)	994.116
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.927.265.671	1.541.089.172


 D.V. Nam

Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 03 năm 2022


 D.V. Nam

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2021
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.109.876.770	488.761.696
Tiền gửi ngân hàng	1.817.388.901	1.052.327.476
	5.927.265.671	1.541.089.172

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000
b) Đầu tư dài hạn	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Trái phiếu (**)	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
	460.000.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTG ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B

(**) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thoả thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	396.522.773.732	390.608.607.768
Công ty Cổ phần Tân An	134.225.113.612	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	140.370.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung	13.911.061.253	-
Các khoản phải thu khác	7.736.045.913	14.282.941.202
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	407.290.103.325	401.375.937.361

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	221.421.551.097	217.127.652.136
Tongkook international trading co., limited	138.716.007.074	138.716.007.074
Các đối tượng khác	10.486.295.913	6.192.396.952
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110
	221.421.551.097	217.127.652.136

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	35.687.120	41.687.120
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	35.687.120	35.687.120
Đối tượng khác		6.000.000
b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	154.445.169.768	107.138.174.812
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	142.501.544.768	95.194.549.812
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	11.800.625.000	11.800.625.000
Đối tượng khác	143.000.000	143.000.000
	154.480.856.888	107.179.861.932

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017, khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_30.11.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_01.31.10.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 29/08/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC29.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 với số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC31.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay (tiếp theo)

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC13.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC010718/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC100120HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18.03.21/HĐVT ngày 18/03/2021 với số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

() Bao gồm các hợp đồng cho vay :**

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty TNHH Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	3.209.477.787	817.018.415
Phải thu lãi cho vay	3.281.942.387	6.976.942.387
Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường (*)	-	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.506.790.057	1.605.894.119
	57.998.210.231	174.399.854.921

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3.000 m2 sàn thương mại văn phòng của Dự án, tương đương 38,3 triệu đồng /m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo của khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Thời điểm 31/12/2020 số cổ phần này chỉ còn 5.100.000 cổ phần, theo quyết định 208/2019/NĐ-FTM-HĐQT ngày 22/10/2019 công ty sẽ thực hiện thoái vốn đầu tư trên, thời gian thoái vốn từ tháng 11 năm 2019 đến hết tháng 3 năm 2020.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức quân ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Đại cường theo thanh lý số 01TL/30112016 số tiền 67 tỷ đồng.

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vào tài khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.912.111.316	-	18.132.134.609	-
Công cụ, dụng cụ	1.503.631.901	-	4.828.299.371	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.039.347.244	-	1.615.747.987	-
Thành phẩm	20.481.079.976	-	662.254.645	-
	57.936.170.437	-	25.238.436.612	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.852.411.007	468.911.766
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.256.037.050	269.293.920
Chi phí mua bảo hiểm	1.492.347.837	160.461.596
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.026.120	39.156.250
b. Dài hạn	14.682.554.071	28.524.174.016
Công cụ dụng cụ	4.410.668.925	7.874.438.969
Các khoản chi phí dài hạn khác	10.271.885.146	20.649.735.047
Cộng	19.534.965.078	28.993.085.782

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	7.944.995.383	7.944.995.383
Mua trong năm		-
Tại ngày 31/12/2021	7.944.995.383	7.944.995.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	2.427.458.088	2.427.458.088
Khấu hao trong năm	919.589.544	919.589.544
Tại ngày 31/12/2021	3.347.047.632	3.347.047.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	5.517.537.295	5.517.537.295
Tại ngày 31/12/2021	4.597.947.751	4.597.947.751

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	63.712.592.230	63.712.592.230
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	550.800.000
	63.712.592.230	64.263.392.230

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	35.320.483.464	35.320.483.464	7.894.588.865	7.894.588.865
Công ty TNHH TM và DV K-H Việt Nam	219.448.399	219.448.399	204.025.299	204.025.299
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	1.229.948.825	1.229.948.825	711.841.411	711.841.411
Công ty TNHH Hoa Thắng	401.175.605	401.175.605	324.322.203	324.322.203
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	27.355.164.628	27.355.164.628	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.114.746.007	6.114.746.007	3.355.112.272	3.355.112.272
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	19.180.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650
	54.500.919.114	54.800.919.114	27.375.024.515	27.375.024.515

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả trước	10.273.872.122	1.572.931.672
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	5.171.586	976.278.553
Elite Global Ventures Pte Ltd	-	306.198.998
Công ty TNHH Đức Hiếu	3.688.777.168	-
Công ty TNHH MTV Nam Trung	4.833.941.257	-
BLUZEN CLOTHING	1.508.935.158	-
Các khách hàng khác	237.046.953	290.454.121
	10.273.872.122	1.572.931.672

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	361.416.357.385	265.614.284.553
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	264.628.945.793	215.775.486.246
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	94.823.079.615	49.578.634.538
Các khoản trích trước khác	1.964.331.977	260.163.769
b. Dài hạn	54.041.024.039	54.041.024.039
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	54.041.024.039	54.041.024.039
	415.457.381.424	319.655.308.592

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Đến thời điểm 31/12/2021, lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 318.669.969.832 đồng.

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	166.371.000	100.410.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	15.002.814.612	13.871.850.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.666.037.281	2.161.719.827
Cộng	16.835.222.893	16.133.980.056

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>500.000.000.000</i>	<i>500.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>500.000.000.000</i>	<i>500.000.000.000</i>

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

22. DOANH THU		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	192.263.682.588	81.302.749.625
Doanh thu bán hàng hóa	14.034.993.710	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.459.423.360	
Doanh thu khác	77.429.700	
	231.835.529.358	81.302.749.625
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	163.914.551	-
	163.914.551	-
24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	192.099.768.037	81.302.749.625
Doanh thu bán hàng hóa	14.034.993.710	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.459.423.360	
Doanh thu khác	77.429.700	
	231.671.614.807	81.302.749.625
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.273.549.395	83.401.364.022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.709.068.576	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.445.445.114	-
Giá vốn khác	68.826.400	-
	210.496.889.485	83.401.364.022
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.876.249	48.849.940
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.207.043.099	1.503.927.446
	3.243.919.348	1.552.777.386
27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	95.079.009.734	90.262.921.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.625.061.409	232.739.262
	96.704.071.143	90.495.660.927

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.197.208.299	15.678.479.255
Chi phí nhân viên quản lý	9.657.070.268	6.235.795.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.040.911.900	3.188.114.268
Chi phí công cụ dụng cụ	502.948.366	1.462.623.464
Thuế, phí và lệ phí	8.009.891	45.074.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.091.550.602	3.978.537.172
Chi phí bằng tiền khác	896.717.272	768.334.131
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.974.491.401	1.960.428.030
Chi phí nhân viên	681.865.235	537.020.547
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	127.980	128.224.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.498.186	1.295.183.483

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	60.000.000	-
Thu tiền bảo hiểm chi trả bảo hiểm tài sản nhà máy	-	259.231.532
Thu nhập khác	277.424.706	129.364.328
	337.424.706	388.595.860

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	876.462.264	1.326.700.331
Chi phí khấu hao tài sản vượt định mức	74.555.060.102	83.842.627.633
Chi phí Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	48.000.000.000	-
Chi phí khác	9.606.943.551	6.434.364.503
	133.038.465.917	91.603.692.467

(*) Khoản lỗ từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức quân ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Đại cường theo thanh lý số 01TL/30112016 số tiền 67 tỷ đồng.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(224.158.167.384)	(199.895.501.830)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	<i>155.007.852.076</i>	<i>163.190.886.831</i>
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	133.038.465.917	91.603.692.467
- Chi phí lãi vay không được trừ	21.969.386.159	71.587.194.364
Tổng thu nhập chịu thuế	(69.150.315.308)	(36.704.614.999)
Thuế suất thuế TNDN	-	-
Truy thu thuế TNDN		162.168.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	162.168.176

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(224.158.167.384)	(200.057.670.006)
Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(224.158.167.384)	(200.057.670.006)

Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(4.483)	(4.001)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.532.027.142	47.406.856.474
Chi phí nhân công	43.562.424.544	14.349.605.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.799.160.795	13.913.533.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.516.723.982	24.187.950.577
Chi phí khác bằng tiền	21.994.452.464	1.053.869.851
	347.404.788.927	100.911.815.628

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	790.180.358.787	808.446.339.082
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.927.265.671)	(1.541.089.172)
Nợ thuần	784.253.093.116	806.905.249.910
Vốn chủ sở hữu	88.514.193.694	312.672.361.078
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	8,86	2,58

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.927.265.671	1.541.089.172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	465.288.313.556	575.775.792.282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000	220.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	240.000.000	240.000.000
	471.675.579.227	577.776.881.454
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	790.180.358.787	808.446.339.082
Phải trả người bán và phải trả khác	56.166.956.395	29.541.628.232
Chi phí phải trả	415.457.381.424	319.655.308.592
	1.261.804.696.606	1.157.643.275.906

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.927.265.671	-	5.927.265.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	465.288.313.556	-	465.288.313.556
Đầu tư tài chính	220.000.000	240.000.000	460.000.000
Cộng	471.435.579.227	240.000.000	471.675.579.227
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay	666.128.288.170	124.052.070.617	790.180.358.787
Phải trả người bán và phải trả khác	56.166.956.395	-	56.166.956.395
Chi phí phải trả	415.457.381.424	-	415.457.381.424
Cộng	1.137.752.625.989	124.052.070.617	1.261.804.696.606
Chênh lệch thanh khoản thuần	(666.317.046.762)	(123.812.070.617)	(790.129.117.379)
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.541.089.172	-	1.541.089.172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	575.775.792.282	-	575.775.792.282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000	-	220.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	240.000.000	240.000.000
	577.536.881.454	240.000.000	577.776.881.454
Tại ngày 01/01/2021			
Các khoản vay	618.854.121.069	189.592.218.013	808.446.339.082
Phải trả người bán và phải trả khác	29.541.628.232	-	29.541.628.232
Chi phí phải trả	265.614.284.553	54.041.024.039	319.655.308.592
Cộng	914.010.033.854	243.633.242.052	1.157.643.275.906
Chênh lệch thanh khoản thuần	(336.473.152.400)	(243.393.242.052)	(579.866.394.452)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Ông Lê Mạnh Thường
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
 Công ty CP Bất động sản Đại Cường
 Công ty CP Bất động sản New City
 Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu hồi khoản cho vay	-	25.667.658.090
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	23.128.809.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	2.538.848.690

Thu hồi khoản hợp tác đầu tư	67.000.000.000	1.190.637.100
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	67.000.000.000	1.190.637.100
Thu hồi lãi vay	3.695.000.000	9.124.090.900
Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường	-	8.709.362.900
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	3.695.000.000	44.728.000
Công ty CP Bất động sản New City	-	370.000.000
Cho vay	130.700.919.768	23.529.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	130.700.919.768	23.529.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.040.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	-	3.040.000.000
Mua hàng		7.529.028.308
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	-	7.529.028.308

Số dư các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	142.501.544.768	95.194.549.812
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	35.687.120	35.687.120
Công ty CP Bất động sản New City	11.800.625.000	11.800.625.000
	154.337.856.888	107.030.861.932

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	10.767.329.593	10.767.329.593

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	3.276.970.543	6.971.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường	-	115.000.000.000
Công ty CP Bất động sản New City	50.000.000.000	50.000.000.000
	53.276.970.543	171.971.970.543

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.480.435.650
	19.180.435.650	19.480.435.650

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110
	72.219.248.110	72.219.248.110

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường		3.004.635
	-	3.004.635

36. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP NĂM 2021	
			Hưởng Lương	Hưởng thù lao
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	395.000.000
1		Lê Mạnh Thường - Chủ tịch		96.000.000
2		Đỗ Văn Sinh - Thành viên; Tổng Giám đốc		60.000.000
3		Nguyễn Hoàng Giang -Thành viên		60.000.000
4		Trần Xuân Tiến- Thành viên, Phó Tổng giám đốc		30.000.000
5		Đào Thị Huệ- Thành viên		30.000.000
6		Lưu Thị Thùy Minh - Thư ký HĐQT		24.000.000
7		Nguyễn An Toàn- thành viên		30.000.000
8		Nguyễn Văn Tuấn-thành viên		5.000.000
9		Đỗ Thị Bích Vân-Thành viên		30.000.000
10		Nguyễn Thị Lưu -thành viên		30.000.000
II	ỦY BAN KIỂM TOÁN		-	78.000.000
1		Nguyễn Hoàng Giang -Trưởng ban		18.000.000
2		Đào Thị Huệ- Thành viên		12.000.000
3		Nguyễn Thị Lưu		12.000.000
4		Đỗ Thị Bích Vân		12.000.000
5		Vũ Văn Đông		12.000.000
6		Nguyễn Văn Lợi		12.000.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH		1.433.575.000	-
1		Đỗ Văn Sinh- Tổng Giám đốc	494.125.000	
2		Trần Xuân Tiến- Phó Tổng giám đốc	350.925.000	
3		Phạm Trường Giang -Phó Tổng giám đốc	340.925.000	
4		Đào Văn Nam - Kế toán trưởng	247.600.000	
	TỔNG CỘNG		1.433.575.000	473.000.000

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế.



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 03 năm 2022



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2021		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 31/12/2021	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>				<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	876.413.541	14.849.359.804	4.674.330.471	11.051.442.870	-	4
- Thuế GTGT đầu ra		876.413.541	11.520.441.135	1.345.411.802	11.051.442.870	-	4
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		3.328.918.669	3.328.918.669		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.831.824	-	87.831.824	-		-	-
Thuế thu nhập cá nhân		144.055.350	128.200.364	119.683.113		-	152.572.601
Tiền thuê đất		392.444.983	461.699.980	392.444.983	226.341.818	53.272.328	235.358.162
Thuế xuất, nhập khẩu			564.730.008	618.002.336		53.272.328	-
Các loại thuế khác			40.990.333	40.990.333		-	-
Cộng	87.831.824	1.412.913.874	16.132.812.313	5.845.451.236	11.277.784.688	53.272.328	387.930.767

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	165.713.598.201	837.001.233.083	1.621.818.182	3.958.324.543	1.008.294.974.009
Mua trong năm		1.510.337.915	381.818.182		1.892.156.097
Tại ngày 31/12/2021	165.713.598.201	838.511.570.998	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.187.130.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	50.598.296.888	491.606.877.812	1.140.007.475	1.100.719.058	544.445.901.233
Khấu hao trong năm	9.713.210.208	68.622.715.241	62.848.486	480.797.316	78.879.571.251
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2021	60.311.507.096	560.229.593.053	1.202.855.961	1.581.516.374	623.325.472.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	115.115.301.313	345.394.355.271	481.810.707	2.857.605.485	463.849.072.776
Tại ngày 31/12/2021	105.402.091.105	278.281.977.945	800.780.403	2.376.808.169	386.861.657.622

Trong đó:

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 11.736.438.185 đồng

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay bằng VND	310.866.334.293	310.866.334.293	28.866.129.249	37.246.096.020	302.486.367.522	302.486.367.522
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)</i>	<i>310.866.334.293</i>	<i>310.866.334.293</i>	<i>28.866.129.249</i>	<i>37.246.096.020</i>	<i>302.486.367.522</i>	<i>302.486.367.522</i>
Vay bằng USD	133.232.231.550	133.232.231.550	512.591.150	7.088.494.700	126.656.328.000	126.656.328.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)</i>	<i>133.232.231.550</i>	<i>133.232.231.550</i>	<i>512.591.150</i>	<i>7.088.494.700</i>	<i>126.656.328.000</i>	<i>126.656.328.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	174.755.555.226	174.755.555.226			236.985.592.648	236.985.592.648
Cộng	618.854.121.069	618.854.121.069	29.378.720.399	44.334.590.720	666.128.288.170	666.128.288.170

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ ...

Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.3/2019/1497403/HĐTD ngày 09 tháng 06 năm 2020 gia hạn hiệu lực mức tín dụng ngắn hạn năm 2019-2020 theo hợp đồng hạn mức tín dụng trên đến ngày 30/09/2020.

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	364.347.773.239	364.347.773.239	2.297.766.472	5.607.876.446	361.037.663.265	361.037.663.265
Các khoản vay dài hạn của công ty	101.428.854.063	101.428.854.063	2.247.726.472	3.118.826.782	100.557.753.753	100.557.753.753
<i>Vay bằng VND</i>	<i>92.990.268.849</i>	<i>92.990.268.849</i>	<i>2.215.000.000</i>	<i>2.995.128.068</i>	<i>92.210.140.781</i>	<i>92.210.140.781</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)</i>	<i>36.624.507.500</i>	<i>36.624.507.500</i>		<i>1.760.128.068</i>	<i>34.864.379.432</i>	<i>34.864.379.432</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (3)</i>	<i>56.365.761.349</i>	<i>56.365.761.349</i>	<i>2.215.000.000</i>	<i>1.235.000.000</i>	<i>57.345.761.349</i>	<i>57.345.761.349</i>
<i>Vay bằng USD</i>	<i>8.438.585.214</i>	<i>8.438.585.214</i>	<i>32.726.472</i>	<i>123.698.714</i>	<i>8.347.612.972</i>	<i>8.347.612.972</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)</i>	<i>8.438.585.214</i>	<i>8.438.585.214</i>	<i>32.726.472</i>	<i>123.698.714</i>	<i>8.347.612.972</i>	<i>8.347.612.972</i>
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	262.918.919.176	262.918.919.176	50.040.000	2.489.049.664	260.479.909.512	260.479.909.512
<i>Vay bằng VND</i>	<i>250.025.279.176</i>	<i>250.025.279.176</i>	<i>-</i>	<i>2.300.009.664</i>	<i>247.725.269.512</i>	<i>247.725.269.512</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - CN Thái Bình (4)</i>	<i>242.225.279.176</i>	<i>242.225.279.176</i>		<i>2.300.009.664</i>	<i>239.925.269.512</i>	<i>239.925.269.512</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)</i>	<i>7.800.000.000</i>	<i>7.800.000.000</i>		<i>-</i>	<i>7.800.000.000</i>	<i>7.800.000.000</i>
<i>Vay bằng USD</i>	<i>12.893.640.000</i>	<i>12.893.640.000</i>	<i>50.040.000</i>	<i>189.040.000</i>	<i>12.754.640.000</i>	<i>12.754.640.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)</i>	<i>12.893.640.000</i>	<i>12.893.640.000</i>	<i>50.040.000</i>	<i>189.040.000</i>	<i>12.754.640.000</i>	<i>12.754.640.000</i>
Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả (Trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	174.755.555.226	174.755.555.226			236.985.592.648	236.985.592.648
Cộng	189.592.218.013	189.592.218.013	2.297.766.472	5.607.876.446	124.052.070.617	124.052.070.617

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	65.041.172.714	65.041.172.714	80.210.200.472	80.210.200.472
Vay bằng VND	56.602.587.500	56.602.587.500	71.862.587.500	71.862.587.500
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)</i>	<i>15.927.587.500</i>	<i>15.927.587.500</i>	<i>15.927.587.500</i>	<i>15.927.587.500</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)- CN Thái Bình (3)</i>	<i>40.675.000.000</i>	<i>40.675.000.000</i>	<i>55.935.000.000</i>	<i>55.935.000.000</i>
Vay bằng USD	8.438.585.214	8.438.585.214	8.347.612.972	8.347.612.972
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)</i>	<i>8.438.585.214</i>	<i>8.438.585.214</i>	<i>8.347.612.972</i>	<i>8.347.612.972</i>
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	109.714.382.512	109.714.382.512	156.775.392.176	156.775.392.176
Vay bằng VND	96.820.742.512	96.820.742.512	144.020.752.176	144.020.752.176
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)- CN Thái Bình (4)</i>	<i>89.020.742.512</i>	<i>89.020.742.512</i>	<i>136.220.752.176</i>	<i>136.220.752.176</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)</i>	<i>7.800.000.000</i>	<i>7.800.000.000</i>	<i>7.800.000.000</i>	<i>7.800.000.000</i>
Vay bằng USD	12.893.640.000	12.893.640.000	12.754.640.000	12.754.640.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (5)</i>	<i>12.893.640.000</i>	<i>12.893.640.000</i>	<i>12.754.640.000</i>	<i>12.754.640.000</i>
Cộng	174.755.555.226	174.755.555.226	236.985.592.648	236.985.592.648

(2) Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội bao gồm Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(3) Khoản vay dài hạn của Công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng vay như sau:

(3.1) Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03 /2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vẫn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình bao gồm Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(3.2) Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt qua 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10 % tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(4) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

(4.1) Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(4.2) Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm), Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(5) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE(thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

Tại thời điểm 31/12/2021 các khoản vay đã quá hạn thanh toán là 602.487.278.506 đồng. Trong đó Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội quá hạn thanh toán là 474.111.535.994 đồng; Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình quá hạn thanh toán là 128.375.742.512 đồng

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	500.000.000.000	9.142.927.632	3.587.103.452	512.730.031.084
Lợi nhuận trong năm			(200.057.670.006)	(200.057.670.006)
Số dư tại ngày 01/01/2021	500.000.000.000	9.142.927.632	(196.470.566.554)	312.672.361.078
Lợi nhuận trong năm			(224.158.167.384)	(224.158.167.384)
Số dư tại ngày 31/12/2021	500.000.000.000	9.142.927.632	(420.628.733.938)	88.514.193.694